

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ PHÚ RIỀNG**

Số: **20** /NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Phú Riềng, ngày **21** tháng **10** năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua dự toán điều chỉnh thu, chi
ngân sách nhà nước năm 2025 xã Phú Riềng**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ KHÓA XII, NHIỆM KỲ 2021-2026
KỲ HỌP THỨ 4 (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015; Luật số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 149/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung sửa đổi của Luật Ngân sách nhà nước tại Điều 4 Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 1662/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Đồng Nai năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 04/2025/NQ-HĐND ngày 25/6/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai về phân cấp nguồn thu và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách tỉnh Đồng Nai năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 05/2025/NQ-HĐND ngày 25/6/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai về phân cấp nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai sau sắp xếp;

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 25/6/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai sau sắp xếp;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 08/7/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai về áp dụng văn bản quy phạm pháp luật và một số Nghị quyết cá biệt của Hội



đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai và Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước thuộc lĩnh vực tài chính, ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 356/QĐ-UBND ngày 11/7/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 25/6/2025 của HĐND tỉnh về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai sau sắp xếp;

Căn cứ Quyết định số 146/QĐ-STC ngày 11/7/2025 của Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước - chi ngân sách địa phương tỉnh Đồng Nai năm 2025 (sau sắp xếp);

Căn cứ Quyết định số 146/QĐ-STC ngày 11/7/2025 của Sở Tài chính về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước - chi ngân sách địa phương tỉnh Đồng Nai năm 2025 (sau sắp xếp);

Căn cứ Quyết định số 1064/QĐ-UBND ngày 30/8/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phân bổ kinh phí cho các địa phương thực hiện tặng quà người dân nhân dịp kỷ niệm 80 năm Cách mạng Tháng Tám và Quốc khánh 2/9;

Thực hiện Công văn số 178/STC-NSNN ngày 08/7/2025 của Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai về việc dự toán ngân sách nhà nước các xã, phường sau sắp xếp;

Thực hiện Công văn số 353/STC-NSNN ngày 11/7/2025 của Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai về việc hướng dẫn bổ sung một số nhiệm vụ về xây dựng dự toán và công tác kế toán - tài chính xã, phường;

Thực hiện Công văn số 843/STC-NSNN ngày 15/7/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc cấp kinh phí bổ sung trang thiết bị các phần mềm tài chính cho Đảng ủy xã, phường;

Thực hiện Công văn số 830/STC-NSNN ngày 23/7/2025 của Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai về việc hỗ trợ kinh phí tổ chức đại hội đảng của Đảng bộ xã, phường;

Thực hiện Công văn số 4661/UBND-KTNS ngày 05/9/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ chi 06 tháng cuối năm 2025 của UBND xã Phú Riềng;

Thực hiện Công văn số 4985/UBND-KTNS ngày 10/9/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc bổ sung kinh phí nghỉ hưu trước tuổi, nghỉ thôi việc theo Nghị định 178/2024/NĐ-CP và nghị định 154/2025/NĐ-CP của Chính phủ;

Thực hiện Công văn số 5250/UBND-KTNS ngày 12/9/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc kinh phí tổ chức Đại hội Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Đại hội các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã, phường nhiệm kỳ 2025-2030.

Thực hiện Công văn số 3969/STC-NSNN ngày 25/9/2025 của Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai về việc thông báo số bổ sung có mục tiêu cho các xã, phường năm 2025 để thực hiện mua sắm trang thiết bị và nâng cấp hệ thống tra cứu, bốc số, hiển thị thông tin tại Trung tâm Hành chính công cấp xã;

Xét Báo cáo số 139/BC-UBND ngày 10/10/2025 và Tờ trình số 61/TTr-UBND ngày 10/10/2025 của UBND xã; Báo cáo thẩm tra số 53/BC-HĐND-KTNS ngày 17/10/2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND xã và ý kiến thảo luận của các đại biểu HĐND xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Thông qua dự toán điều chỉnh thu, chi ngân sách nhà nước xã Phú Riềng năm 2025 như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước phát sinh trên địa bàn xã: 15.515.000.000 đồng.

2. Tổng thu ngân sách nhà nước địa phương được hưởng: 287.950.237.000 đồng, trong đó:

a) Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp: 3.705.750.000 đồng.

b) Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên 281.841.883.000 đồng.

c) Thu chuyển nguồn: 2.402.604.000 đồng.

3. Tổng dự toán chi ngân sách trên địa bàn xã: 287.950.237.000 đồng, trong đó:

a) Chi đầu tư phát triển: 757.000.000 đồng.

b) Chi thường xuyên: 272.955.688.000 đồng.

c) Chi dự phòng: 5.300.000.000 đồng.

d) Chi thực hiện cải cách tiền lương: 6.534.945.000 đồng.

e) Chi chuyển nguồn: 2.402.604.000 đồng.

(Chi tiết kèm theo các Biểu số: 01, 02, 03, 04, 15, 16, 17, 34, 35, 36, 37, 45, 47)

Điều 2. Thông qua các giải pháp điều hành ngân sách 03 tháng cuối năm 2025 do Ủy ban nhân dân xã báo cáo tại Báo cáo số 139/BC-UBND ngày 10/10/2025.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân xã:

- Thực hiện công khai dự toán điều chỉnh thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 theo đúng quy định.

- Tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định.

Điều 4. Đối với các nhiệm vụ chi chưa xác định được rõ đơn vị thực hiện trong dự toán và các nội dung dự kiến phát sinh nhưng chưa có chủ trương của cơ quan có thẩm quyền cho phép thực hiện thì chưa thực hiện giao dự toán cho các đơn vị. Khi phát sinh nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền quyết định, giao Ủy ban nhân dân xã xem xét, quyết định giao bổ sung dự toán cho các đơn vị để tổ chức thực hiện.



g 10 năm 2

biểu HĐND xã;
P; CVHĐ;
VT.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Xuân Hòa



Biểu số 01

**DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
- TOÀN XÃ PHÚ RIỀNG**(Kèm theo Nghị quyết số: 20 /NQ-HĐND ngày 24 / 10 /2025 của HĐND xã Phú Riềng)

ĐVT: 1.000 đồng

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN THU	Dự toán tỉnh giao	Dự toán xã giao
1	2	3	4
	Tổng thu NSNN phát sinh trên địa bàn	15.515.000	15.515.000
A	Tổng các khoản thu cân đối NSNN (1+...+ 11)	15.515.000	15.515.000
1	Thu từ khu vực CTN ngoài QĐ	3.925.000	3.925.000
a	Thuế GTGT	3.925.000	3.925.000
2	Lệ phí trước bạ	1.200.000	1.200.000
3	Thu phí, Lệ phí	420.000	420.000
4	Thu tiền sử dụng đất	9.600.000	9.600.000
5	Thu khác	370.000	370.000
	TỔNG THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG	266.061.000	287.950.237
A	Tổng các khoản thu cân đối NSNN (I+II)	266.061.000	287.950.237
I	Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	3.706.000	3.705.750
	Tr.đó: + Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (%)	2.916.000	2.915.750
	+ Thu huyện, xã hưởng 100%	790.000	790.000
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	262.355.000	281.841.883
1	Bổ sung cân đối	262.355.000	262.355.000
	Trong đó: vốn XD CB trong cân đối	757.000	757.000
2	Bổ sung mục tiêu		19.486.883
III	Thu chuyển nguồn	0	2.402.604

Stt	Dự toán tình giao	Dự toán tình giao	Dự toán xã giao	Dự toán 6 tháng cuối năm 2025	Số thực hiện 6 tháng đầu năm xã Bù Nho	Số thực hiện 6 tháng đầu năm xã Phú Riêng	Số thực hiện 6 tháng đầu năm các DV cấp huyện	Ghi chú
	- Tiền điện hộ nghèo		40.000	40.000				
	- Chi quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi theo NQ số 11/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của HĐND tỉnh		182.200	182.200				
	- Kp hỗ trợ hàng tháng đối với đối tượng bảo trợ xã hội thuộc hộ nghèo không có khả năng lao động trên địa bàn xã		30.000	30.000				
7	Chi Quản lý hành chính		59.725.321	27.464.424	4.460.547	4.455.437	23.344.913	
	- Chi QLNN		36.328.024	16.988.074	2.689.314	3.325.381	13.325.255	
	- Kinh phí Mặt trận, Đoàn thể		8.765.196	3.335.295	949.453	565.028	3.915.420	
	- Kinh phí Đảng		14.632.101	7.141.055	821.780	565.028	6.104.238	
8	Chi ANQP địa phương		13.899.136	4.553.631	1.558.996	1.542.466	6.244.043	
	- Chi giữ gìn AN và trật tự ATXH		3.510.980	1.849.569	584.211	787.200	290.000	
	- Chi quốc phòng địa phương		10.388.156	2.704.062	974.785	755.266	5.954.043	
9	Chi khác ngân sách		988.025	927.451	57.300	3.274		
III	Chi dự phòng	5.300.000	5.300.000	5.300.000				
IV	Chi thực hiện nguồn cải cách tiền lương	9.578.000	6.534.945	1.675.654	3.967.364	891.927		
	Trong đó:							
1	Kp thực hiện Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024; Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ		4.761.110		3.869.183	891.927		Kp thực hiện Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024; Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ: 7.735.049 đồng; Kp tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ năm 2025: 5.889.000 đồng
2	10% tiết kiệm nguồn cải cách tiền lương		1.675.654	1.675.654				
V	Chi chuyển nguồn		2.402.604	1.933.588		469.016		

Ghi chú:

Riêng số liệu giao dự toán sự nghiệp giáo dục cho các đơn vị trường học tại cột số 5 ở trên là dự toán cả năm 2025 theo quy định

XÃ PHÚ RIỀNG

Biểu số 03

**TỔNG HỢP DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
NĂM 2025 (CHI THUỜNG XUYỀN)**

(Kèm theo Nghị quyết số: 20 /NQ-HĐND ngày 21 /10/2025 của HĐND xã Phú Riềng)

DVT: 1.000 đồng

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế, HD, KCT	Kp tự chủ			KP không thực hiện tự chủ	Tổng dự toán điều chỉnh năm 2025	10% tiết kiệm thực hiện CCTL	Trừ 40% HP thực hiện CCTL, 60% HP chi hoạt động thường xuyên năm 2025	Trừ nguồn thực hiện chính sách chuyển nguồn từ năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh giao năm 2025	Ghi chú
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PC chức vụ,...							
1	2	3	4=5+6	5	6	7	8=4+7	9	10	11=8-9-10	12=8-9-10-11	13
	Tổng cộng (I + ... + IX)	633	136.508.773	102.863.617	36.992.143	53.855.770	190.364.543	1.675.654	1.317.750	9.990	187.361.149	
I	Sự nghiệp kinh tế	-	766.506	753.870	12.636	8.806.815	9.573.321	3.386	-	-	9.569.935	
1	Sự nghiệp kinh tế	-	766.506	753.870	12.636	4.706.684	5.473.190	3.386	-	-	5.469.804	
1.1	Phòng Kinh tế		-			1.501.000	1.501.000				1.501.000	
1.2	Văn phòng Đảng ủy		-			150.000	150.000				150.000	
1.3	Văn Phòng HĐND và UBND xã		-			2.707.180	2.707.180				2.707.180	
1.4	Phòng văn hoá					15.000	15.000				15.000	
1.5	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	16	766.506	753.870	12.636	260.580	1.027.086	3.386			1.023.700	
1.4	Sự nghiệp kinh tế khác					72.924	72.924				72.924	Giao UBND xã giao dự toán cho các đơn vị theo quy định
2	Chi Sự nghiệp Môi trường	-	-	-	-	856.000	856.000	-	-	-	856.000	
2.1	Văn phòng Đảng ủy		-			30.000	30.000				30.000	
2.2	Phòng Kinh tế		-			246.000	246.000				246.000	
2.3	Văn Phòng HĐND và UBND xã		-			80.000	80.000				80.000	
2.4	Trung tâm dịch vụ tổng hợp		-			500.000	500.000				500.000	
3	Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính		-	-	-	3.244.131	3.244.131	-	-	-	3.244.131	
3.1	Phòng Kinh tế		-			1.401.000	1.401.000				1.401.000	
3.1	Trung tâm dịch vụ tổng hợp		-			1.843.131	1.843.131				1.843.131	
II	Sự nghiệp văn hóa	-	-	-	-	256.075	256.075	-	-	-	256.075	
1	Trung tâm dịch vụ tổng hợp		-			36.075	36.075				36.075	
2	Phòng Văn hóa		-			220.000	220.000				220.000	
III	Sự nghiệp thể thao	-	-	-	-	183.000	183.000	-	-	-	183.000	

(Chữ ký)



TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế, HD, KCT	Kp tự chủ			KP không thực hiện tự chủ	Tổng dự toán điều chỉnh năm 2025	10% tiết kiệm thực hiện CCTL	Trừ 40% HP thực hiện CCTL, 60% HP chi hoạt động thường xuyên năm 2025	Trừ nguồn thực hiện chính sách chuyển nguồn từ năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh giao năm 2025	Ghi chú
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PC chức vụ,...							
1	Trung tâm dịch vụ tổng hợp		-			120.000	120.000				120.000	
2	Phòng Văn hóa		-			63.000	63.000				63.000	
IV	Sự nghiệp truyền thanh	-	-	-	-	107.348	107.348	-	-	-	107.348	
1	Phòng Văn hóa		-			-	-				-	
2	Trung tâm dịch vụ tổng hợp		-			107.348	107.348				107.348	
V	Sự nghiệp y tế	-	-	-	-	711.370	711.370	-	-	-	711.370	
1	Phòng Văn hóa		-			300.000	300.000				300.000	
2	Văn phòng HĐND và UBND xã		-			311.370	311.370	-			311.370	
3	Văn phòng Đảng ủy		-			100.000	100.000				100.000	
VI	Bảo đảm xã hội	-	-	-	-	9.968.280	9.968.280	-	-	-	9.968.280	
1	Văn phòng Đảng ủy		-			70.000	70.000				70.000	
2	Phòng Kinh tế		-			3.591.000	3.591.000				3.591.000	
3	Văn phòng HĐND và UBND xã		-			10.000	10.000				10.000	
4	Phòng Văn hóa		-			6.265.930	6.265.930				6.265.930	
5	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam xã		-			31.350	31.350				31.350	
	Quản lý hành chính	110	10.642.304	11.682.415	2.335.900	16.972.554	27.614.858	150.434	-	-	27.464.424	
VII	Quản lý nhà nước	73	6.941.622	4.745.984	1.346.959	10.133.800	17.075.422	87.348	-	-	16.988.074	
1	Phòng Kinh tế	12	1.073.164	994.890	205.634	1.899.208	2.972.372	19.792			2.952.580	
2	Văn phòng HĐND và UBND xã	25	3.928.610	1.898.435	823.409	4.966.547	8.895.157	37.840			8.857.317	
3	Trung tâm hành chính công	9	685.916	626.644	102.317	772.594	1.458.510	11.160			1.447.350	
4	Phòng Văn hóa	27	1.253.932	1.226.015	215.599	2.495.451	3.749.383	18.556			3.730.827	
VIII	Khối Đảng	25	2.587.019	6.031.518	781.191	4.595.252	7.182.271	41.216	-	-	7.141.055	
1	Văn phòng Đảng ủy	25	2.587.019	6.031.518	781.191	4.595.252	7.182.271	41.216			7.141.055	
IX	Khối Mặt trận, Đoàn thể	12	1.113.663	904.913	207.750	2.243.502	3.357.165	21.870	-	-	3.335.295	
1	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam xã	12	1.113.663	904.913	207.750	2.243.502	3.357.165	21.870			3.335.295	
X	Lĩnh vực An ninh	-	-	-	-	1.849.569	1.849.569	-	-	-	1.849.569	
1	Văn phòng HĐND và UBND xã		-			1.322.050	1.322.050				1.322.050	
2	Công an xã					527.519	527.519				527.519	
XI	Lĩnh vực Quốc phòng	-	-	-	-	2.704.062	2.704.062	-	-	-	2.704.062	
1	Văn phòng HĐND và UBND xã		-			2.704.062	2.704.062				2.704.062	

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế, HĐ, KCT	Kp tự chủ			KP không thực hiện tự chủ	Tổng dự toán điều chỉnh năm 2025	10% tiết kiệm thực hiện CCTL	Trừ 40% HP thực hiện CCTL, 60% HP chi hoạt động thường xuyên năm 2025	Trừ nguồn thực hiện chính sách chuyển nguồn từ năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh giao năm 2025	Ghi chú
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PC chức vụ,...							
XII	Sự nghiệp đào tạo	3	342.338	274.528	38.786	1.266.567	1.608.905	3.141	-	-	1.605.764	
1	Trung tâm Chính trị xã	3	342.338	274.528	38.786	258.197	600.535	3.141			597.394	
2	Phòng Văn hóa - xã hội		-			860.000	860.000				860.000	
3	Văn phòng Đảng ủy		-			133.370	133.370				133.370	
4	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam xã		-			15.000	15.000				15.000	
XIII	Sự nghiệp Giáo dục	520	124.757.625	90.152.804	34.604.821	10.102.679	134.860.304	1.518.693	1.317.750	9.990	132.013.871	
1	Phòng Văn hóa		-			443.068	443.068				443.068	
2	Ngành Mầm non, Mẫu giáo	151	31.013.453	22.691.425	8.322.028	2.031.189	33.044.642	359.354	335.939	-	32.349.349	
2.1	MN Bù Nho	46	8.124.722	6.138.202	1.986.520	688.755	8.813.477	96.144	97.205		8.620.128	
2.2	MG Long Phú	22	4.944.777	3.483.775	1.461.002	287.021	5.231.798	54.783	90.434		5.086.581	
2.3	MN Phú Riềng	53	12.191.037	8.771.665	3.419.372	710.875	12.901.912	143.293	81.000		12.677.619	
2.4	MG Phú Riềng Đỏ	30	5.752.917	4.297.783	1.455.134	344.538	6.097.455	65.134	67.300		5.965.021	
3	Ngành Tiểu học	184	49.859.576	33.944.120	15.915.456	4.093.182	53.952.758	597.161	-	2.717	53.352.880	
3.1	TH Phú Riềng A	57	16.395.830	11.026.261	5.369.569	1.253.956	17.649.786	198.549			17.451.237	
3.2	TH Long Phú	24	6.047.889	4.206.263	1.841.626	673.837	6.721.726	70.600		2.717	6.648.409	
3.3	TH Bù Nho	56	14.105.827	9.797.779	4.308.048	985.558	15.091.385	170.099			14.921.286	
3.4	TH Phú Riềng B	47	13.310.030	8.913.817	4.396.213	1.179.831	14.489.861	157.913			14.331.948	
4	Ngành THCS	185	43.884.596	33.517.259	10.367.337	3.535.240	47.419.836	562.178	981.811	7.273	45.868.574	
4.1	THCS Bù Nho	64	14.675.387	11.269.465	3.405.922	1.237.126	15.912.513	187.226	369.929	7.273	15.348.085	
4.2	THCS Nguyễn Du	82	21.084.139	15.968.113	5.116.026	1.616.183	22.700.322	275.725	484.970		21.939.627	
4.3	TH và THCS Nguyễn Đình Chiểu	39	8.125.070	6.279.681	1.845.389	681.931	8.807.001	99.227	126.912		8.580.862	
XIV	Chi khác ngân sách					927.451	927.451				927.451	Giao UBND xã giao dự toán cho các đơn vị theo quy định



XÃ PHÚ RIỀNG

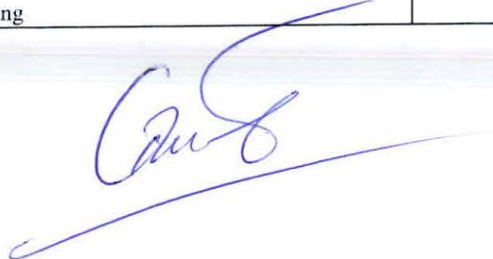
Biểu số 04

**TỔNG HỢP DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP**

(Kèm theo Nghị quyết số: 20 /NQ-HĐND ngày 24 / 10/2025 của HĐND xã Phú Riềng)

ĐVT: 1.000 đồng

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế	Hợp đồng	KCT
A	1	2	3		
	Tổng cộng (I + ... + V)	54.946.932	99	12	19
I	Khối đảng	7.665.641	20	5	
1	Văn Phòng Đảng Ủy	5.579.297	9	5	
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.313.491	-		
1	Kp tiền lương biên chế	453.562			
2	Kp tiền lương HĐ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ	66.479			
3	Kp phụ cấp chức vụ	23.868			
4	Kp phụ cấp công vụ	143.225			
5	Kp phụ cấp khu vực	32.292			
6	Kp phụ cấp Đảng	131.539			
7	Kp các khoản đóng góp BC (20,5%)	97.873			
8	Kp các khoản đóng góp 05 HĐ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ (21,5%)	14.293			
9	Kp phụ cấp trách nhiệm cấp ủy	89.886			
10	Kp hoạt động theo lương BC (25/75)	191.768			
11	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HĐND và UBND xã thanh toán tiền điện nước)	(9.000)			
12	Kp phụ cấp theo QĐ 04	16.848			
13	Kp các khoản kiêm nhiệm	35.858			
13	Kp phần mềm tài chính cho Đảng ủy	25.000			
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	3.999.806	-		
1	Các nhiệm vụ đặc thù của Thường trực	550.000	-		
1.1	Kp in bì thư, foder, thiệp mời, thiệp chúc mừng ...	20.000			
1.2	Kp mua sắm đồ dùng, vật tư, phòng làm việc, phòng họp ...	50.000			
1.3	Kp hoa tươi hội họp, chúc mừng các ngày lễ	50.000			
1.4	Kp sơn, sửa bàn ghế, trang thiết bị, rèm cửa ...	100.000			
1.5	Kp tiếp khách, đoàn ra, đoàn vào	130.000			
	Phòng nghỉ	15.000			
	Lưu trú	15.000			
	Thuê xe	25.000			
	Tiền ăn	45.000			
	Nước uống	10.000			
	Trang trí hội trường	20.000			
1.6	Kp thanh toán tiền nhiên liệu	100.000			
1.7	Kp sửa chữa xe ô tô, bảo dưỡng định kỳ, phí đường bộ,	50.000			
1.8	Kp Thường trực đi tập huấn, dự hội nghị, hội thảo...ở tỉnh và TW	50.000			
2	Kp chi nhiệm vụ đặc thù khác	160.000	-		
2.1	Kp chi khác, VPP phục vụ cấp ủy (mua vật tư, VPP, trà nước, giấy mực...)	50.000			
2.2	Kp mua sắm, sửa chữa máy móc, thiết bị, đồ dùng, vật tư, phòng làm việc, phòng họp ...	50.000			
2.3	Kp hỗ trợ cho đoàn thể, công tác xã hội,...	50.000			
2.4	Kp cước phí gửi văn bản của Đảng ủy	10.000			
3	Các nhiệm vụ công tác Đảng	566.404	-		




Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế	Hợp đồng	KCT
3.1	Kp phụ cấp cấp ủy QĐ 169-QĐ-/TW (0,4 x 39 BCH)	92.664			
3.2	Kp Đảng theo QĐ số 99-QĐ/TW	49.140			
3.3	Kp tổ chức Hội nghị BCH phiên đột xuất, phiên nội bộ, mở rộng, định kỳ	100.000			
3.4	Kp tổ chức Hội nghị sơ kết, tổng kết, các chỉ thị Nghị quyết, Hội nghị gặp mặt đối thoại trí thức, HN đối thoại nông dân, nhân dân, phụ nữ, NH tổng kết năm....	50.000			
3.5	Kp xây dựng văn bản, báo cáo theo QĐ 04/TU	200.000			
3.6	Kp may trang phục CBCC tham mưu giúp việc của Đảng ủy	5.500			
3.7	Kp thuê bao đường truyền, ADSL truyền dữ liệu	3.600			
3.8	Kp triển khai phần mềm kế toán	25.000			
3.9	Kp may trang phục cấp ủy nhiệm kỳ mới	40.500			
4	Kp tổ chức Đại hội Đảng bộ xã Phú Riềng	700.000			
5	Kp đại hội chi bộ khối Đảng (Mặt trận, Ban XD đảng, ủy ban kiểm tra, VPĐY)	45.000			
6	Kp hội nghị rút kinh nghiệm sau Đại hội	30.370			
7	Kp tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ năm 2025	90.712			
8	31/12/2024; Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/03/2025 của Chính phủ	1.571.320			
9	Kp mua 08 máy tính xách tay (hoặc máy tính bảng)	160.000			
10	Kp mua 03 máy tính, 03 máy scan, 03 máy in phục vụ công tác mặt	126.000			
c	Sự nghiệp đào tạo	86.000	-		
1	Kp đào tạo bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn nghiệp vụ	70.000			
2	Kp đặt mua tài liệu học tập Nghị quyết của Đảng, sách BCH	16.000			
d	Kinh phí Sự nghiệp kinh tế	150.000	-		
1	Kp chỉnh lý hồ sơ tài liệu tồn đọng của 2 UBND xã Phú Riềng và Bù Nho cũ	100.000			
2	Kp trang trí, cây xanh phòng họp, phòng làm việc	50.000			
e	Kinh phí Sự nghiệp môi trường	30.000	-		
1	Kp mua đồ dùng dụng cụ dọn dẹp vệ sinh dùng chung khối Đảng ủy	30.000			
h	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	19.177			
	Tiết kiệm kp tự chủ	19.177			
i	Dự toán điều chỉnh giao năm 2025 cho đơn vị	5.560.120			
	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.294.314			
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	3.999.806			
	Kinh phí sự nghiệp đào tạo	86.000			
	Kinh phí sự nghiệp kinh tế	150.000			
	Kinh phí sự nghiệp môi trường	30.000			
2	Ban Xây dựng đảng	1.223.529	6		
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	595.161	-		
1	Kp tiền lương biên chế	257.353			
2	Kp phụ cấp chức vụ	7.722			
3	Kp phụ cấp khu vực	16.848			
4	Kp các khoản đóng góp	54.340			
5	Kp phụ cấp công vụ (25%)	66.269			
6	Kp phụ cấp Đảng	79.521			
7	Kp hoạt động theo lương BC (25/75)	106.472			
8	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HĐND và UBND xã thanh toán tiền điện nước)	(6.000)			
9	Kp phụ cấp theo Quyết định số 04 của Tỉnh ủy	12.636			
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	410.998	-		

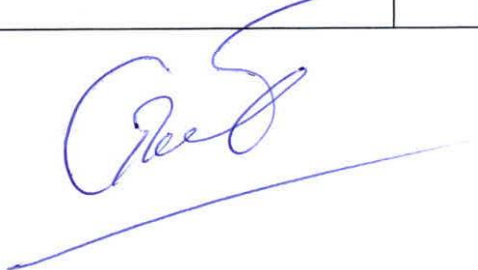
Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế	Hợp đồng	KCT
1	Công tác bảo vệ chính trị nội bộ (phục vụ nhân sự MTTQVN, Đại hội Đảng các cấp, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại cán bộ, quy hoạch, kết nạp Đảng)	26.500			
2	Kp mua bìa lưu trữ hồ sơ đảng viên, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, giới thiệu cán bộ ứng cử	3.000			
3	Kp in ấn Quyết định hoa văn phục vụ cho công tác phát triển Đảng và chuyển Đảng chính thức	2.000			
4	Kp mua VPP họp hội đồng đào tạo bồi dưỡng; kp phục vụ cuộc họp các ban chỉ ban chỉ đạo; kp mua VPP, tài liệu phục vụ cho công tác tổng hợp các biểu mẫu, soạn báo cáo tham mưu đánh giá phân loại, khen thưởng, in kết quả	5.000			
5	Kp in ấn các bìa Quyết định kết nạp đảng, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, huy hiệu đảng	3.000			
6	Kp tổ chức Hội nghị tuyên truyền các chỉ thị, nghị quyết, định hướng hướng dẫn công tác cán bộ, khen thưởng, tổng kết...	100.000			
6,1	Hội nghị định hướng, quán triệt, tuyên truyền Đại hội Đảng các cấp tiến tới Đại hội toàn quốc lần thứ XIV của Đảng	50.000			
6,2	Hội nghị sơ kết, tổng kết; hướng dẫn; quán triệt, tuyên truyền nghị quyết, chỉ thị, thông tin thời sự...	50.000			
7	Kp hoạt động tổ dân vận	80.028			
8	Kp hoạt động của BCD 35, tổ 03	100.000			
9	Kp báo cáo viên	20.000			
10	Kp phụ cấp công tác viên dự luận xã hội	20.000			
11	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ năm 2025	51.470			
c	Kinh phí Sự nghiệp Y tế	100.000	-		
1	Kp khám sức khỏe cho các đồng chí cán bộ quản lý	100.000			
d	Kinh phí Sự nghiệp đảm bảo xã hội	70.000	-		
1	Chế độ thăm bệnh	20.000			
2	Phúng điếu	50.000			
e	Kinh phí Sự nghiệp đào tạo	47.370	-		
1	Kp khen thưởng tổ chức đảng, đảng viên	47.370			
f	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	10.647			
	Tiết kiệm kp tự chủ	10.647			
g	Dự toán điều chỉnh giao năm 2025 cho đơn vị	1.212.882			
	Kp thực hiện tự chủ	584.514			
	Kp thực hiện không tự chủ	410.998			
	Kp thực hiện sự nghiệp y tế	100.000			
	Kp thực hiện sự nghiệp đảm bảo xã hội	70.000			
	Kp thực hiện sự nghiệp đào tạo	47.370			
3	Ủy ban kiểm tra	862.815	5		
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	678.367	-		
1	Kp tiền lương biên chế	272.236			
2	Kp phụ cấp chức vụ	9.828			
3	Kp phụ cấp khu vực	14.040			
5	Kp các khoản đóng góp	61.552			
6	Kp phụ cấp Đảng	84.616			
7	Kp phụ cấp công vụ (25%)	70.516			
8	Kp phụ cấp theo Quyết định số 04 của Tỉnh ủy	10.530			
9	Kp hoạt động theo lương BC (25/75)	113.919			
10	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HĐND và UBND xã thanh toán tiền điện nước)	(5.000)			



Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế	Hợp đồng	KCT
11	Kp các khoản kiểm nhiệm bảo lưu lương	46.130			
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	184.448	0		
1	Thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát và thi hành kỷ luật Đảng của cấp ủy (các đoàn do Đảng ủy thành lập)	60.000	-		
1.1	Kp giải quyết đơn thư tố cáo, khiếu nại kỷ luật đảng	12.000			
1.2	Kp giám sát theo chuyên đề	12.000			
1.3	Kp kiểm tra chấp hành	12.000			
1.4	Kp kiểm tra đảng viên, tổ chức đảng khi có dấu hiệu vi phạm	12.000			
1.5	Kp công tác xem xét, xử lý kỷ luật của tổ chức đảng và đảng viên	12.000			
2	Chi các nhiệm vụ đặc thù của UBKT Đảng ủy thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát và thi hành kỷ luật Đảng (các đoàn do UBKT Đảng ủy thành lập)	20.000			
2.1	Giải quyết đơn thư tố cáo, khiếu nại kỷ luật đảng	5.000			
2.2	Kiểm tra đảng viên, tổ chức đảng khi có dấu hiệu vi phạm	5.000			
2.3	Công tác xem xét, xử lý kỷ luật	10.000			
3	Kp tổ chức các Hội nghị tại xã	50.000			
4	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ năm 2025	54.448			
c	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	11.392			
	Tiết kiệm kp tự chủ	11.392			
d	Dự toán điều chỉnh giao năm 2025 cho đơn vị	851.423			
	Kinh phí thực hiện tự chủ	666.975			
	Kinh phí thực hiện không tự chủ	184.448			
II	Khối Mặt trận, Đoàn thể	3.403.515	11		
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	3.403.515	11	1	
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.113.663	-		
1	Kp tiền lương BC	520.603			
2	Kp tiền lương HĐ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ	24.149			
3	Kp phụ cấp chức vụ	23.868			
4	Kp phụ cấp Đảng, đoàn thể	9.856			
5	Kp phụ cấp khu vực	36.504			
6	Kp các khoản đóng góp	111.617			
7	Kp các khoản đóng góp HĐ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ (21,5%)	7.848			
8	Kp phụ cấp công vụ	136.118			
9	Kp hoạt động (25/75)	218.696			
10	Kp giám trừ hoạt động (do VP HĐND và UBND xã thanh toán tiền điện nước)	(11.000)			
11	Phụ cấp trách nhiệm	1.404			
14	Kp triển khai phần mềm quản lý tiền lương Misa Salagov	10.000			
15	Kp triển khai Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	14.000			
16	Kp triển khai phần mềm QLTS	10.000			
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	2.243.502	-		
b.1	Lĩnh vực UBMTTQ Việt Nam xã	536.000	-		
1	Kp tổ chức Đại Hội Mặt trận nhiệm kỳ 2025-2030	150.000			
2	Kp tổ chức tiếp xúc cử tri với ĐB Quốc hội; ĐB HĐND tỉnh; ĐB HĐND xã	10.000			
3	Kp tổ chức các hoạt động giám sát theo Quyết định 217 của Bộ Chính trị	15.000			
4	Kp Tổ chức Hội nghị Ủy viên UBMT lần thứ 1, ra mắt UBTTQ xã	17.000			

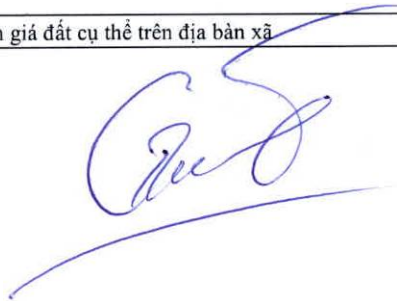
Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế	Hợp đồng	KCT
5	Kp hoạt động khu dân cư theo Nghị quyết số 03/2019/NQ-HĐND ngày 05/7/2019 của HĐND tỉnh Bình Phước	112.000			
6	Kp thực hiện các nhiệm vụ khác liên quan đến lĩnh vực UB MTTQ Việt Nam xã	50.000			
7	Kp tham gia các hoạt động, tập huấn cấp tỉnh	10.000			
8	Kp tổ chức triển khai CVĐ "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới - Đô thị văn minh" (Gồm: Hội nghị triển khai, công tác kiểm tra, sơ - tổng kết CVĐ, xây dựng mô hình...)	15.000			
9	Kp mua 01 máy tính, 01 máy scan, 01 máy in phục vụ công tác mặt	42.000			
10	Kp mua 05 máy tính xách tay (hoặc máy tính bảng)	100.000			
11	Kp tổ chức hội nghị phân biện xã hội	15.000			
b.2	Lĩnh vực Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	265.000	-		
1	Kp tổ chức Đại hội Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	130.000			
2	Kp tổ chức lễ kỷ niệm ngày truyền thống Hội LHTNVN	10.000			
3	Kp tổ chức Đại hội Hội LHTNVN	25.000			
4	Kp tổ chức các hoạt động khác liên quan đến lĩnh vực Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	100.000			
b.3	Lĩnh vực Hội Cựu chiến binh	170.000	-		
1	Kp tổ chức Lễ kỷ niệm thành lập Hội Cựu chiến binh	10.000			
2	Kp tổ chức Đại hội Hội Cựu chiến binh nhiệm kỳ 2025-2030	130.000			
3	Kp tổ chức các hoạt động khác liên quan đến lĩnh vực Hội Cựu chiến binh	30.000			
b.4	Lĩnh vực Hội Nông dân	239.870	-		
1	Kp tổ chức Hội nghị BCH Hội Nông dân lần thứ nhất nhiệm kỳ 2025-2030	9.870			
2	Kp tổ chức Đại hội Hội Nông dân nhiệm kỳ 2025-2030	130.000			
3	Kp tổ chức các hoạt động khác liên quan đến lĩnh vực Hội Nông dân	100.000			
b.5	Lĩnh vực Hội Phụ nữ	240.552	-		
1	Kp tổ chức 95 năm ngày thành lập Hội LHPN Việt Nam 20/10	10.552			
2	Kp tổ chức Đại hội Hội Phụ nữ nhiệm kỳ 2025-2030	130.000			
3	Kp tổ chức các hoạt động khác liên quan đến lĩnh vực Hội Phụ nữ	100.000			
b.6	Kp tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ năm 2025	104.120			
b7	31/12/2024; Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/03/2025 của Chính phủ	687.960			
c	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	31.350	-		
1	Kp chi hoạt động đặc thù theo QĐ 04/2024/QĐ-TTg: hỗ trợ, thăm hỏi, chúc mừng các tổ chức tôn giáo: Kp thăm hỏi, chúc mừng các cơ sở thờ tự các ngày Lễ trọng	20.000			
2	Kp tổ chức Hội nghị gặp mặt các chức sắc, chức việc; các tôn giáo; già làng; người có uy tín trên địa bàn xã	11.350			
d	Sự nghiệp đào tạo	15.000			
1	Kp tổ chức 02 lớp tập huấn chuyển giao KHKT cho hội viên nông dân các chi, tổ hội nghề nghiệp, tổ hợp tác, HTX trên địa bàn xã	15.000			
e	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	21.870			
	Tiết kiệm kp tự chủ	21.870			
f	Dự toán điều chỉnh giao năm 2025 cho đơn vị	3.381.645			
	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.091.793			
	Kinh phí thực hiện không tự chủ	2.243.502			
	Kinh phí sự nghiệp đào tạo	15.000			
	Kinh phí sự nghiệp đảm bảo xã hội	31.350			
III	Chi quản lý nhà nước	39.116.082	50	15	19

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế	Hợp đồng	KCT
1	Phòng Văn hóa - xã hội				
1.1	Kp từ nguồn thu phí, lệ phí (Lệ phí dịch vụ Karaoke, nhà nghỉ)	10.000			
1	Tổng thu trong năm	10.000			
2	Tổng chi	10.000			
	<i>Chi nộp ngân sách</i>	<i>10.000</i>			
1.2	Tổng dự toán	11.916.381	11	0	16
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.253.932	11		16
1	Kp tiền lương biên chế	455.037			
2	Kp tiền lương 02 BC biên chế thiếu	43.805			
3	Kp các khoản đóng góp	94.628			
4	Kp các khoản đóng góp BC thiếu	8.980			
5	Kp phụ cấp chức vụ	7.020			
6	Kp phụ cấp công vụ	122.324			
7	Kp phụ cấp khu vực	30.888			
8	KP phụ cấp bảo lưu Đảng, đoàn thể, kiêm nhiệm...	55.367			
9	KP chi cho các đối tượng người hoạt động không chuyên trách	184.766			16
10	KP chi cho các đối tượng người hoạt động không chuyên trách có mặt (1 người)	5.476			
11	KP hỗ trợ đóng bảo hiểm người hoạt động không chuyên trách	35.079			
12	Kp hoạt động	185.562			
13	Kp giảm trừ hoạt động (Do VP HĐND và UBND xã thanh toán tiền điện nước)	(9.000)			
14	Kp triển khai phần mềm quản lý tiền lương Misa Salagov	10.000			
15	Kp triển khai Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	14.000			
16	Kp triển khai phần mềm QLTS	10.000			
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	2.495.451	-		
1	Kp phục vụ các đoàn kiểm tra do UBND xã thành lập	15.000			
2	Kp phục vụ công tác cải cách hành chính và một số nhiệm vụ khác liên quan đến lĩnh vực Nội vụ	30.000			
3	Kp khen thưởng theo đột xuất và theo chuyên đề (Công an, Khối QLNN, các tổ chức XH, Khối Đảng,...)	100.000			
4	Kp tổ chức Đại hội thi đua yêu nước	50.000			
5	Kp tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ năm 2025	91.008			
6	31/12/2024; Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/03/2025 của Chính phủ	2.108.340			
7	Kp tổ chức trung thu	25.000			
8	KP mua Máy ảnh Canon EOS R8 (thân máy), Ống kính RF24-105MM F4L IS USM, đèn chớp chụp hình hiệu Godox cho máy Canon - V860IIIC KIT	58.480			
9	Kp truy lĩnh thời việc của người hoạt động không chuyên trách	17.623			
c	Kinh phí sự nghiệp Văn hóa	220.000			
1	Kp thực hiện các hoạt động liên quan đến lĩnh vực văn hóa	50.000			
2	Kp mua vật tư phục vụ tuyên truyền các ngày lễ trong năm 2025	50.000			
3	Kp tham gia các hoạt động cấp tỉnh; tổ chức các hoạt động cấp xã liên quan đến lĩnh vực văn hóa	50.000			
4	Kp hoạt động công/Trang thông tin điện tử xã	70.000			
d	Kinh phí sự nghiệp đảm bảo xã hội	6.265.930			
1	Kp chi các hoạt động công tác tổ chức lễ viếng đền Vua Hùng; Đài tưởng niệm liệt sỹ	76.000			
2	Kp tặng quà (Tết cổ truyền; Vu Lan; Noel,...) cho các cơ sở trên địa bàn xã	30.000			

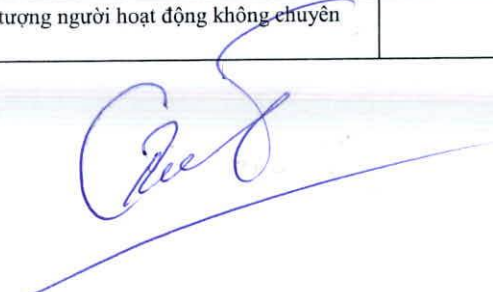


Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế	Hợp đồng	KCT
3	Kp thực hiện các chế độ, chính sách theo Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024; ;	3.720.500			
4	Kp thực hiện các chế độ, chính sách theo Nghị định số Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021	325.000			
5	Kp thực hiện các chế độ, chính sách theo Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ	1.800.000			
6	Kp tổ chức Lễ và tặng quà mừng thọ người cao tuổi	220.000			
7	Kp thăm hỏi các chức sắc, chức việc ốm đau hoặc gặp khó khăn	10.500			
8	Kp hỗ trợ hàng tháng đối với đối tượng bảo trợ xã hội thuộc hộ nghèo không có khả năng lao động trên địa bàn xã	30.000			
9	Kp thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn liên quan đến lĩnh vực bảo đảm xã hội	30.000			
10	Kp tổ chức diễn đàn trẻ em cấp xã, tham gia cấp tỉnh	23.930			
f	Kinh phí sự nghiệp giáo dục	443.068			
1	Kp khen thưởng ngành Giáo dục và Đào tạo xã, kp mua khung khen, giấy khen và kinh phí phục vụ các hoạt động liên quan đến lĩnh vực khen thưởng	358.068			
2	Kp thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn liên quan đến ngành Mầm non	15.000			
3	Kp thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn liên quan đến ngành Tiểu học	20.000			
4	Kp thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn liên quan đến ngành THCS	20.000			
5	Kp thực hiện các hoạt động ngành khác	30.000			
g	Kinh phí sự nghiệp đào tạo	860.000			
1	Kp đào tạo	100.000			
2	Kp cấp cho HSSV theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	760.000			
h	Kinh phí sự nghiệp Y tế	300.000			
1	Kp mua thẻ BHYT cho đối tượng người có công; già làng; đối tượng bảo trợ xã hội	250.000			
2	Kp thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến y tế dự phòng; dân số; tệ nạn xã hội; các nhiệm vụ khác liên quan đến lĩnh vực y tế	50.000			
i	Kinh phí sự nghiệp thể thao	63.000			
1	Kp tham gia các hoạt động cấp tỉnh; tổ chức các hoạt động cấp xã liên quan đến lĩnh vực thể thao	50.000			
2	Kp làm sân pickleball	13.000			
j	Kinh phí sự nghiệp kinh tế	15.000			
	Kp tiền cấm mốc địa giới hành chính	15.000			
k	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	18.556			
	Tiết kiệm kp tự chủ	18.556			
h	Dự toán điều chỉnh giao năm 2025 cho đơn vị	11.897.825			
	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.235.376			
	Kinh phí thực hiện không tự chủ	2.495.451			
	Kinh phí sự nghiệp văn hóa	220.000			
	Kinh phí sự nghiệp đảm bảo xã hội	6.265.930			
	Kinh phí sự nghiệp giáo dục	443.068			
	Kinh phí sự nghiệp đào tạo	860.000			
	Kinh phí sự nghiệp thể thao	63.000			
	Kinh phí sự nghiệp kinh tế	15.000			
	Kinh phí sự nghiệp y tế	300.000			
2	Phòng Kinh tế				
2.1	Kp từ nguồn thu phí, lệ phí	3.000			
1	Tổng thu trong năm	3.000			
	- Phí thẩm định công trình xây dựng	3.000			

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế	Hợp đồng	KCT
2	Tổng chi	3.000			
	<i>Chi nộp ngân sách</i>	3.000			
2.2	Tổng dự toán	9.711.372	12		
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.073.164	-		
1	Kp tiền lương BC	488.522			
2	Kp tiền lương BC thiếu	54.756			
3	Kp phụ cấp chức vụ	4.212			
4	Kp phụ cấp công vụ	123.184			
5	Kp phụ cấp khu vực	29.484			
6	Kp các khoản đóng góp BC	101.010			
7	Kp các khoản đóng góp BC thiếu	11.225			
7	Kp hoạt động (25/75)	197.915			
8	Kp phụ cấp kiêm nhiệm	29.484			
9	Kp phụ cấp thanh tra viên	9.372			
10	Kp giảm trừ hoạt động (Do VP HĐND và UBND xã thanh toán tiền điện nước)	(10.000)			
11	Kp triển khai phần mềm quản lý tiền lương Misa Salagov	10.000			
12	Kp triển khai Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	14.000			
13	Kp triển khai phần mềm QLTS	10.000			
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	1.899.208	-		
1	Kp đoàn kiểm tra; xác minh do UBND xã thành lập	50.000			
2	Kp phục vụ các nhiệm vụ liên quan đến công tác phòng, chống thiên tai trên địa bàn xã	80.000			
3	Kp thuê bao đường truyền Vnpt (Tabmis), bảo trì trang thiết bị Tabmis	40.000			
4	Kp lập dự toán, dự toán điều chỉnh năm 2025; dự toán năm 2026 với các đơn vị trên địa bàn xã	50.000			
5	Kp tiêu độc khử trùng	13.902			
6	Kp tiêm vắc xin phòng bệnh trên gia súc, gia cầm năm 2025	20.000			
7	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ năm 2025	97.704			
8	31/12/2024; Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/03/2025 của Chính phủ	1.499.802			
9	Kp Hội đồng tổ tụng hình sự	12.000			
10	Kp mua dịch vụ bảo trì và hỗ trợ phần mềm Quản lý và Lập báo cáo ngân sách	25.000			
11	Kp mua phần mềm triển khai cấu hình tích hợp vào hệ thống mạng HTTT ngành tài chính	10.800			
c	Kinh phí sự nghiệp đảm bảo xã hội	3.591.000			
1	Kp tặng quà cho người dân nhân dịp 2/9 kỷ niệm 80 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 2/9	3.555.100			
2	Kp chi Tiền điện hộ nghèo	35.900			
d	Kinh phí sự nghiệp kinh tế	1.501.000	-		
1	Kp mua sắm lắp đặt bộ thể dục thể thao tại các nhà văn hoá thôn	330.000			
2	Kp điện chiếu sáng các tuyến đường do Phòng KTHT quản lý	350.000			
3	Kp quản lý, vận hành, sửa chữa các hệ thống điện chiếu sáng, đèn tín hiệu giao thông trên địa bàn xã	36.000			
4	Kp Cập nhật, điều chỉnh biển chỉ dẫn đường bộ	70.000			
5	Kp lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2026	400.000			
6	Kp trích lục, đo đạc đối với các thửa đất chưa được đo vẽ bản đồ địa chính theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày của Chính phủ trên địa bàn xã	50.000			
7	Kp Hội đồng xác định giá đất cụ thể trên địa bàn xã	250.000			



Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế	Hợp đồng	KCT
8	Kp hỗ trợ hoạt động công tác thẩm định công trình xây dựng, cấp phép xây dựng, cấp giấy CNĐKKD có điều kiện, cấp giấy CN ĐKKD	15.000			
e	Kp sự nghiệp môi trường	246.000	-		
1	Kp xử lý rác thải sinh hoạt tại bãi rác thôn Phú Nguyên, xã Phú Riềng	246.000			
f	Kp sự nghiệp kiến thiết thị chính	1.401.000	-		
1	Kp chăm sóc cây xanh công viên huyện Phú Riềng năm 2024-2025	193.000			
2	Kp chăm sóc cây xanh đường ĐH 312 năm 2024 - 2025	274.000			
3	Kp chăm sóc cây xanh khuôn viên Huyện ủy-UBND huyện năm 2024 - 2025	302.000			
4	Kp chăm sóc cây xanh các công trình thuộc TTHC huyện năm 2024 - 2025	632.000			
g	Kinh phí 10% tiết kiệm theo quy định	19.792	-		
1	Tiết kiệm kp tự chủ	19.792			
h	Dự toán điều chỉnh giao năm 2025 cho đơn vị	9.691.580			
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.053.372			
2	Kinh phí thực hiện không tự chủ	1.899.208			
3	Kinh phí đảm bảo xã hội	3.591.000			
4	Kinh phí sự nghiệp kinh tế	1.501.000			
5	Kinh phí sự nghiệp môi trường	246.000			
6	Kinh phí sự nghiệp kiến thiết thị chính	1.401.000			
3	Văn phòng HĐND và UBND	16.029.819	20	4	1
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	3.928.610	-		
1	Kp tiền lương của biên chế	909.089			
2	Kp tiền lương của biên chế thiếu (4 người)	82.134			
3	Kp tiền lương HĐ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ	129.028		4	
4	Kp các khoản đóng góp HĐ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ (21,5%)	27.741			
6	Kp phụ cấp chức vụ	32.994			
7	Kp phụ cấp khu vực	60.372			
8	Kp phụ cấp công vụ	267.778			
9	Kp các khoản đóng góp BC	193.127			
10	Kp các khoản đóng góp BC thiếu	16.837			
11	Kp phụ cấp trách nhiệm	4.212			
12	KP phụ cấp bảo lưu thanh tra, đoàn thể, kiêm nhiệm...	86.592			
13	Kp hoạt động (25/75)	378.403			
14	Kp giám trừ hoạt động (Do VP HĐND và UBND xã thanh toán tiền điện nước)	(16.000)			
15	Kp triển khai phần mềm quản lý tiền lương Misa Salagov	10.000			
16	Kp triển khai Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	14.000			
17	Kp triển khai phần mềm quản lý tài sản	10.000			
19	KP chỉ cho các đối tượng người hoạt động không chuyên trách	32.854			1
20	KP hỗ trợ đóng bảo hiểm đối tượng người hoạt động không chuyên trách	6.006			
21	Kp phụ cấp Bí thư Chi bộ thôn	421.481			
22	Kp phụ cấp Trưởng thôn	421.481			
23	Kp phụ cấp TB Công tác mặt trận	421.481			
24	Kp phụ cấp Phó thôn	92.664			
25	Kp hỗ trợ theo bảng cấp cho đối tượng TB Công tác mặt trận	32.001			
26	Kp phụ cấp theo bảng cấp cho Bí thư Chi bộ thôn	46.613			
27	KP hỗ trợ đóng bảo hiểm đối tượng người hoạt động không chuyên trách thôn	167.694			



Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế	Hợp đồng	KCT
28	Kp kiểm nhiệm người hoạt động không chuyên trách kiêm giúp việc thôn ấp	80.028			
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	4.966.547	-		
1	Kp hoạt động của TT UBND xã	350.000	-		
1.1	Kp hoạt động của TT UBND xã	96.000			
1.2	Kp in bì thư, thư mời các ngày lễ lớn	15.000			
1.4	Kp sửa chữa máy móc vi tính, photo, thiết bị văn phòng,...	50.000			
1.6	Kp mua kệ hoa tươi dự lễ khai giảng, 20/11, tổng kết các trường học	39.000			
1.7	Kp mua hoa tươi dự và phục vụ Hội nghị	30.000			
1.8	Kp đặt phòng trang trí hội nghị, hội họp thường xuyên	15.000			
1.9	KP khác (Giấy, VPP, trà nước, Vật tư)	50.000			
1.10	Kp tiếp khách	50.000			
1.12	Kp trả cước phí gửi công văn	5.000			
2	Kp hoạt động của TT HĐND xã	100.000			
3	Kp Đảng theo QĐ số 99-QĐ/TW	42.507			
4	Kp thay đổi logo Quốc huy, logo Đảng, chữ nổi TTHC,...	55.500			
5	Kp hội nghị công bố quyết định UBTVQH và các QĐ của tỉnh về sắp xếp bộ máy	47.740			
6	Kp tổ chức hội nghị trực tuyến giao ban ngày 07/7/2025	12.000			
7	Kp HĐND	670.114	-		
7.1	Kp truy cập thông tin	18.900			
7.2	Kp phụ cấp kiêm nhiệm của 02 trường ban	8.424			
7.3	Kp phụ cấp ủy viên 02 ban HĐND	7.020			
7.4	KP phụ cấp 02 phó ban	5.616			
7.5	Kp phụ cấp Tổ trưởng	47.736			
7.6	Kp phụ cấp phó CT.HĐND	4.212			
7.7	Kp khai thác thông tin, truy cập Internet (63 người)	75.600			
7.8	Kp hoàn thiện các văn bản QPPL và VBCB	10.000			
7.9	Kp 02 kỳ họp định kỳ; các kỳ họp chuyên đề của HĐND	70.000			
7.10	Kp chi hoạt động thẩm tra, giám sát, khảo sát của TT và 02 ban HĐND	100.000			
7.11	Kp tiếp xúc cử tri	10.000			
7.12	Kp khoán cho đại biểu HĐND thực hiện nhiệm vụ tiếp xúc cử tri	47.250			
7.13	Kp hoạt động phí	265.356			
8	Kp tiếp công dân; Bộ phận một cửa	67.690			
8.1	Kp hỗ trợ cán bộ tiếp công dân thường xuyên	21.600			
8.2	Kp hỗ trợ cán bộ tiếp công dân định kỳ, công chức làm việc tại TTHC công	30.000			
8.3	Kp mua trang phục tiếp dân (Theo Thông tư số 08/2016/TT-TTCTP ngày 26/12/2016)	11.090			
8.4	Kp mua VPP, trà, nước Ban tiếp công dân và Bộ phận một cửa	5.000			
9	Kp chi công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; Chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở:	51.350			
9.1	Kp chi công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; Chuẩn tiếp cận pháp luật	27.550			
	Chi biên soạn một số tài liệu phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở đặc thù	8.550			
	Chi tổ chức hội nghị phổ biến pháp luật Việt Nam năm 2025	9.000			
	Chi tổ chức cuộc thi, hội thi về tìm hiểu pháp luật, nghiệp vụ phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở	10.000			
9.2	Kp chi công tác hòa giải ở cơ sở:	23.800			



Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế	Hợp đồng	KCT
	Chi thù lao cho hòa giải viên (đối với các hòa giải viên trực tiếp tham gia vụ, việc hòa giải): (300.000đ/vụ, việc). Trường hợp vụ, việc hòa giải thành theo Điều 24 Luật Hòa giải ở cơ sở: 400.000đ/vụ, việc * 10 vụ, việc)	4.000			
	Chi hỗ trợ hoạt động của tổ hòa giải (chi mua văn phòng phẩm, sao chụp tài liệu, nước uống phục vụ các cuộc họp của tổ hòa giải): 150.000đ/tổ hòa giải/tháng * 22 tổ * 06 tháng)	19.800			
10	Kp thanh toán thuê bao internet	79.200			
11	Kp Tổ chức ĐH Đảng bộ khối Ủy ban	45.000			
12	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ năm 2025	181.818			
13	Kp mua 16 máy tính xách tay (hoặc máy tính bảng)	320.000			
14	Kp mua 03 máy tính, 03 máy scan, 03 máy in phục vụ công tác mật	126.000			
15	Kp mua xe 01 xe ô tô loại 07-08 chỗ	950.000			
16	31/12/2024; Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/03/2025 của Chính phủ	1.867.628			
c	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	10.000	-		
1	Kp HỖND phục vụ thăm bệnh, hiếu hỉ, viếng đám ma	10.000			
d	Kp sự nghiệp kinh tế	2.707.180	-		
1	Kp vận hành, sửa chữa cơ sở vật chất; các hệ thống trang thiết bị kỹ thuật trong khu TTHC xã	1.500.000			
	Kp sửa chữa vật chất của Trụ sở Trung tâm hành chính xã	1.300.000			
	Kp kiểm định hệ thống thang máy	20.000			
	Kp sửa chữa và vệ sinh hệ thống máy lạnh	100.000			
	Kp bảo dưỡng hệ thống điện mặt trời áp mái	80.000			
2	Kp sửa chữa đoạn đường từ ngã ba vào Hội trường thôn Tân Phước (cách 70m) đến tiếp giáp xưởng điều Quang huy phát	500.000			
3	Kp đầu tư hạ tầng mạng Lan nội bộ	341.000			
4	Kp trả tiền điện, nước khu TTHC xã	250.000			
5	Kp hỗ trợ đặt server lưu trữ của hệ thống camera xã tại Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh	67.180			
6	Kp đường truyền dùng cho thiết bị Camera giám sát an ninh tại xã Phú Riêng	49.000			
e	Kp sự nghiệp môi trường	80.000	-		
1	Kp mua sắm dụng cụ dọn dẹp vệ sinh phía UBND xã	20.000			
2	Kp dọn vệ sinh xử lý vệ sinh trong và ngoài trụ sở TTHC xã	60.000			
f	Kp sự nghiệp Y tế	311.370	-		
1	Kp mua BHYT cho tổ an ninh cơ sở	124.076			
2	Kp mua BHYT cho các đối tượng DQTT	187.294			
g	Kp lĩnh vực an ninh	1.322.050	-		
1	Kp phụ cấp tổ an ninh cơ sở	1.320.120			
2	Kp thôi việc của tổ an ninh	1.930			
h	Kp lĩnh vực quốc phòng	2.704.062	-		
1	Kp chi tiền ăn và tiền công cho LL DQTT	1.701.674			
2	Kp chi tiền phụ cấp cho đối tượng Trưởng BCH, Phó BCH, chính trị viên, chính trị viên phó ban CHQS xã, trợ lý, tiền ăn Phó BCH	44.158			
3	Kp chi tiền phụ cấp cho đối tượng Thôn đội trưởng	202.410			
4	Kp chi tiền phụ cấp kiêm nhiệm thôn đội trưởng; Trung đội trưởng, Tiểu đội trưởng...	167.310			
5	Kp chế độ DQTT hoàn thành nghĩa vụ	19.370			
	KP mua sắm trang phục, dụng cụ, vật tư trang thiết bị phục vụ cứu hộ cứu nạn	29.140			



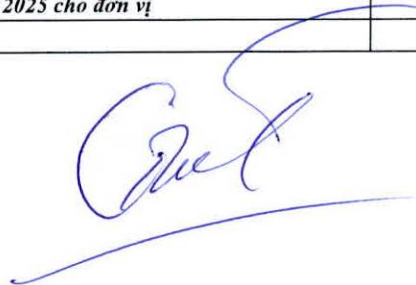
Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế	Hợp đồng	KCT
6	Kp thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến lĩnh vực quốc phòng	540.000			
<i>i</i>	Kinh phí 10% tiết kiệm theo quy định	37.840	-		
1	Tiết kiệm kp tự chủ	37.840			
<i>j</i>	Dự toán điều chỉnh giao năm 2025 cho đơn vị	15.991.979			
	Kinh phí thực hiện tự chủ	3.890.770			
	Kinh phí thực hiện không tự chủ	4.966.547			
	Kinh phí sự nghiệp Y tế	311.370			
	Kinh phí sự nghiệp đảm bảo xã hội	10.000			
	Kinh phí sự nghiệp kinh tế	2.707.180			
	Kinh phí sự nghiệp môi trường	80.000			
	Kinh phí lĩnh vực an ninh	1.322.050			
	Kinh phí lĩnh vực Quốc phòng	2.704.062			
4	Trung tâm hành chính công				
4.1	Kp từ nguồn thu phí, lệ phí	50.000	-		
	Tổng thu trong năm	50.000	-		
	Tổng chi	50.000			
	Chi nộp ngân sách	50.000			
4.2	Tổng dự toán	1.458.510	7	1	1
<i>a</i>	Kinh phí thực hiện tự chủ	685.916	-		
1	Kp tiền lương BC	275.044			
	Kp tiền lương BC thiếu (1 người)	16.427			
2	Kp tiền lương HĐ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ	14.040			
3	Kp phụ cấp khu vực	19.656			
4	Kp phụ cấp chức vụ	2.808			
5	Kp phụ cấp công vụ	75.886			
6	Kp phụ cấp kiêm nhiệm	4.212			
7	Kp các khoản đóng góp BC	56.960			
8	Kp các khoản đóng góp HĐ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ (21,5%)	3.019			
9	Kp hoạt động	111.604			
10	Kp phụ cấp trách nhiệm, chế độ chính sách cho cán bộ làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	14.400			
11	Kp giảm trừ hoạt động (Do VP HĐND và UBND xã thanh toán tiền điện nước)	(6.000)			
12	Kp phụ cấp công chức phụ trách Công nghệ thông tin	25.000			
13	Kp triển khai phần mềm quản lý tiền lương Misa Salagov	10.000			
14	Kp triển khai Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	14.000			
15	Kp triển khai phần mềm QLTS	10.000			
16	KP chi cho các đối tượng người hoạt động không chuyên trách	32.854			
17	KP hỗ trợ đóng bảo hiểm đối tượng người hoạt động không chuyên trách	6.006			
<i>b</i>	Kinh phí không thực hiện tự chủ	772.594	-		
1	Kp hỗ trợ làm thêm giờ cho cán bộ, công chức	67.686			
2	Kp làm bảng hiệu; bảng niêm yết; dán Decal bảng tên, ô làm việc, mã quét QR khu vực tiếp nhận và trả kết quả	67.500			
3	Kp phục vụ các nhiệm vụ liên quan đến công tác hành chính công	100.000			
4	Kp mua trang phục tiếp dân	32.400			
5	Kinh phí thực hiện mua sắm trang thiết bị và nâng cấp hệ thống tra cứu, bốc số, hiển thị thông tin tại TTHCC	450.000			
5	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ năm 2025	55.008			



Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế	Hợp đồng	KCT
c	Kinh phí tiết kiệm 10% cải cách tiền lương	11.160			
	Tiết kiệm kp tự chủ	11.160			
d	Dự toán điều chỉnh giao năm 2025 cho đơn vị	1.447.350			
	Kinh phí thực hiện tự chủ	674.756			
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	772.594			
IV	Sự nghiệp kinh tế	3.633.640			
1	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	3.633.640			
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	766.506	15	1	
1	Kp tiền lương BC	140.119			
2	Kp tiền lương BC thiếu (12 người)	394.243			
3	Kp phụ cấp khu vực	8.424			
4	Kp phụ cấp chức vụ	4.212			
5	Kp các khoản đóng góp BC	31.031			
6	Kp các khoản đóng góp BC thiếu	84.762			
7	Kp hoạt động (19/81)	33.855			
8	KP chỉ cho các đối tượng người hoạt động không chuyên trách	32.854		1	
9	KP hỗ trợ đóng bảo hiểm đối tượng người hoạt động không chuyên trách	6.006			
	Kp giảm trừ hoạt động (Do VP HĐND và UBND xã thanh toán tiền điện nước)	(3.000)			
10	Kp triển khai phần mềm quản lý tiền lương Misa Salagov	10.000			
11	Kp triển khai Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	14.000			
12	Kp triển khai phần mềm QLTS	10.000			
b	Kinh phí không thực hiện tự chủ	73.024	-		
	Kp tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ năm 2025	28.024			
	Kp mua bảo hiểm cháy nổ Trung tâm thương mại Bù Nho	45.000			
c	Kinh phí sự nghiệp truyền thanh	107.348			
1	Kinh phí chi trả nhuận bút	14.660			
2	Kp mua sắm vật tư, CCDC, linh kiện sửa chữa và hỗ trợ truyền thanh 30 cụm	30.000			
3	Kp tiền điện 30 cụm	18.000			
4	Kp duy trì thuê bao sim hệ thống truyền thanh	15.000			
5	Kp sửa chữa tài sản công cụ, dụng cụ (máy quay phim, máy chụp ảnh)	15.000			
6	KP in băng rôn, pano, trang trí, các phương tiện, vật dụng phục vụ cho tuyên truyền các ngày lễ lớn, các ngày kỷ niệm	14.688			
d	Kinh phí sự nghiệp Văn hóa	36.075			
1	Kinh phí mua vật tư phục vụ các ngày lễ lớn	13.475			
2	Kp thuê vận chuyển, treo, cam, bao trì, tảo gờ các loại cơ tuyến truyền ngoài đường phục vụ các hoạt động, các ngày lễ lớn trong năm, các ngày kỷ niệm khác năm 2025	2.600			
3	Kp thuê mướn, hỗ trợ tập luyện cho các đối tượng tham gia chương trình văn nghệ phục vụ các hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, các ngày kỷ niệm khác trong 6 tháng cuối năm 2025 (cấp xã, lưu động về cơ sở,)	20.000			
e	Kinh phí sự nghiệp Thể thao	120.000			
	Kp tham gia hoạt động cấp tỉnh, tổ chức các hoạt động cấp xã liên quan đến lĩnh vực thể thao	120.000			
e	Kinh phí sự nghiệp Kinh tế	187.556			



Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế	Hợp đồng	KCT
	Kp mua thùng rác tại Quyết định 1420/QĐ-UBND ngày 09/5/2025 của UBND huyện	187.556			
f	Kp sự nghiệp kiến thiết thị chính	1.843.131			
	KP chăm sóc cây xanh năm 2025-2026 trên địa bàn xã Phú riềng	1.843.131			
g	Kinh phí sự nghiệp môi trường	500.000			
	Kp xử lý rác thải sinh hoạt tại bãi rác thôn Phú Nguyên, xã Phú Riềng năm 2025-2026	500.000			
c	Kinh phí tiết kiệm 10% cải cách tiền lương	3.386			
	Tiết kiệm kp tự chủ	3.386			
f	Dự toán điều chỉnh giao năm 2025 cho đơn vị	3.630.254			
	Kinh phí thực hiện tự chủ	763.120			
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	73.024			
	Kinh phí sự nghiệp văn hóa	36.075			
	Kinh phí sự nghiệp thể thao	120.000			
	Kinh phí sự nghiệp truyền thanh	107.348			
	Kinh phí sự nghiệp Kinh tế	187.556			
	Kinh phí sự nghiệp kiến thiết thị chính	1.843.131			
	Kinh phí sự nghiệp môi trường	500.000			
V	Sự nghiệp đào tạo	600.535	3	1	
1	Trung tâm chính trị	600.535	3	1	
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	342.338	-		
1	Kp tiền lương BC	107.406			
2	Kp tiền lương BC thiếu(1 người)	32.854			
3	Kp tiền lương HD theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ	24.149			
4	Kp các khoản đóng góp BC	23.696			
5	Kp các khoản đóng góp Bc thiếu (21,5%)	7.064			
6	Kp các khoản đóng góp 01 HĐ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ (21,5%)	5.192			
7	Kp phụ cấp chức vụ	2.808			
8	Kp phụ cấp đảng đoàn thể	42.120			
9	Kp phụ cấp công vụ	27.554			
10	Kp phụ cấp khu vực	6.084			
11	Kp hoạt động	31.411			
12	Kp giảm trừ hoạt động (Do VP HĐND và UBND xã thanh toán tiền điện nước)	(2.000)			
13	Kp triển khai phần mềm quản lý tiền lương Misa Salagov	10.000			
14	Kp triển khai Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	14.000			
15	Kp triển khai phần mềm QLTS	10.000			
b	Kinh phí không thực hiện tự chủ	258.197	-		
1	Kp in phối chứng chỉ, in phong bì bao thư phục vụ công tác đào tạo	15.000			
2	Kp bảo trì, sửa chữa máy móc, thiết bị	5.000			
3	Kp các lớp đào tạo bồi dưỡng	216.715			
4	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ năm 2025	21.482			
c	Tổng kp tiết kiệm 10% cải cách tiền lương	3.141			
	Tiết kiệm kp tự chủ	3.141			
d	Dự toán điều chỉnh giao năm 2025 cho đơn vị	597.394			
	Kp thực hiện tự chủ	339.197			





Biểu mẫu số 15

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: **20** /NQ-HĐND ngày **21** /**10** /2025 của HĐND xã Phú Riềng)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025
1	2	3
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	287.950.237
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	3.705.750
-	Thu NSDP hưởng 100%	790.000
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	2.915.750
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	281.841.883
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	262.355.000
2	Thu bổ sung có mục tiêu	19.486.883
III	Nguồn CCTL từ nguồn bổ sung NSTW	-
IV	Thu kết dư	
V	Thu chuyển nguồn	2.402.604
B	TỔNG CHI NSDP	287.950.237
I	Tổng chi cân đối NSDP	285.547.633
1	Chi đầu tư phát triển (1)	757.000
2	Chi thường xuyên	272.955.688
3	Chi thực hiện CCTL	6.534.945
4	Dự phòng ngân sách	5.300.000
5	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
II	Chi các chương trình mục tiêu (Vốn sự nghiệp)	-
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	2.402.604
IV	Kinh phí thu hồi	-
V	KP thực hiện nguồn CCTL	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP (2)	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP (2)	-
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP (2)	-
I	Vay để bù đắp bội chi	
II	Vay để trả nợ gốc	



Biểu mẫu số 16

(Ban hành kèm theo Nghị định số
31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3
năm 2017 của Chính Phủ)

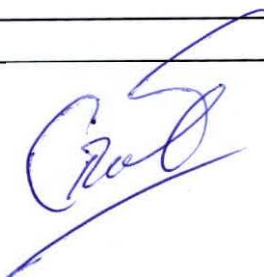
THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 20 /NQ-HĐND ngày 11 / 10/2025 của HĐND xã Phú Riềng)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2
	TỔNG THU NSNN	15.515.000	3.705.750
I	Thu nội địa	15.515.000	3.705.750
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	0	0
	Thuế GTGT		0
	Thuế TNDN		0
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	3.925.000	2.315.750
	Thuế GTGT	3.925.000	2.315.750
	Thuế TNDN		
	Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	Thuế Tài nguyên		
5	Thuế thu nhập cá nhân		
6	Thuế bảo vệ môi trường		
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước		
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu		
7	Lệ phí trước bạ	1.200.000	600.000
8	Thu phí, lệ phí	420.000	420.000
-	Phí và lệ phí trung ương		
-	Phí và lệ phí tỉnh		
-	Phí và lệ phí huyện		
-	Phí và lệ phí xã, phường		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước		
12	Thu tiền sử dụng đất	9.600.000	
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	0	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
16	Thu khác ngân sách	370.000	370.000
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác		
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)		
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)		
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)		
II	Thu từ dầu thô		
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu		
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu		
2	Thuế xuất khẩu		
3	Thuế nhập khẩu		
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu		
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu		
6	Thu khác		
IV	Thu viện trợ		





Biểu mẫu số 17

(Ban hành kèm theo
Nghị định số
31/2017/NĐ-CP ngày
23 tháng 3 năm 2017
của Chính Phủ)

**DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ
CẤU CHI NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số: **20** /NQ-HĐND ngày **24** /**10** /2025 của HĐND xã Phú Riềng)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025
1	2	3
	TỔNG CHI NSDP	287.950.237
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	285.547.633
I	Chi đầu tư phát triển (1)	757.000
1	Chi đầu tư cho các dự án	757.000
2	Chi đầu tư phát triển khác	0
II	Chi thường xuyên	272.955.688
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	138.263.049
2	Chi khoa học và công nghệ (2)	0
3	Chi sự nghiệp môi trường	1.544.642
III	Dự phòng ngân sách	5.300.000
IV	Chi chuyển nguồn	0
VI	Chi thực hiện CCTL	6.534.945
VII	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	0
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	0
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia (Vốn sự nghiệp)	0
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	0
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	0
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	
D	KP TIẾT KIỆM 10% CCTL	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	2.402.604

**Biểu mẫu số 34**

(Ban hành kèm theo Nghị
định số 31/2017/NĐ-CP
ngày 23 tháng 3 năm 2017
của Chính Phủ)

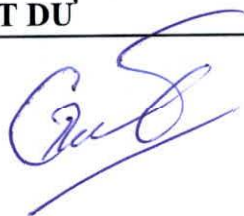
DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: **20** /NQ-HĐND ngày **21** / **10** /2025 của HĐND xã Phú Riềng)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025
A	B	1
	TỔNG CHI NSDP	287.950.237
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	0
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	285.547.633
I	Chi đầu tư phát triển (2)	757.000
1	Chi đầu tư cho các dự án	757.000
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
-	Chi khoa học và công nghệ	
-	Chi quốc phòng	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	
-	Chi văn hóa thông tin	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
-	Chi thể dục thể thao	
-	Chi bảo vệ môi trường	
-	Chi các hoạt động kinh tế	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	
-	Chi bảo đảm xã hội	
-	Chi đầu tư khác	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế,	
3	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	272.955.688
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	138.263.049

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025
-	Chi khoa học và công nghệ (3)	
-	Chi quốc phòng	10.388.156
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	3.510.980
-	Chi y tế, dân số và gia đình	785.652
-	Chi văn hóa thông tin	2.741.123
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	896.978
-	Chi thể dục thể thao	
-	Chi bảo vệ môi trường	1.544.642
-	Chi các hoạt động kinh tế	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	59.725.321
-	Chi bảo đảm xã hội	24.066.096
-	Chi thường xuyên khác	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (3)	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (3)	
V	Dự phòng ngân sách	5.300.000
VI	Chi thực hiện CCTL	6.534.945
VII	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	0
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	2.402.604
D	CHI KẾT DƯ	





Biểu mẫu số 35

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 20 /NQ-HĐND ngày 31 / 10 /2025 của HĐND xã Phú Riềng)

Đvt: 1000 đồng

T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Kh ông kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Khôn g kê chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Tổng cộng		757.000	184.740.175								
1	VP HĐND và UBND		636.000	15.991.979								
2	Văn Phòng Đảng ủy			7.624.425								
3	UBMTTQVN và các đoàn thể		20.000	3.403.515								
4	Phòng Kinh Tế		101.000	9.361.580								
5	Phòng Văn Hóa - Xã Hội			11.897.825								
6	Trung tâm phục vụ hành chính công			1.447.350								
7	Trung tâm dịch vụ tổng hợp			3.442.698								
8	MN Bù Nho			8.620.128								
9	MG Long Phú			5.086.581								
10	MN Phú Riềng			12.677.619								
11	MG Phú Riềng Đỏ			5.965.021								
12	TH Phú Riềng A			17.451.237								
13	TH Long Phú			6.648.409								
14	TH Bù Nho			14.921.286								
15	TH Phú Riềng B			14.331.948								
16	THCS Bù Nho			15.348.085								
17	THCS Nguyễn Du			21.939.627								
18	TH và THCS Nguyễn Đình Chiểu			8.580.862								

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 20 /NQ-HĐND ngày 24 /10/2025 của HĐND xã Phú Riềng)

Biểu mẫu số 36

Đvt: 1000 đồng

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thôn g tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng cộng	757.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	757.000
1	Giải phóng mặt bằng, xây dựng hệ thống thoát nước dọc đường vành đai Suối Dên, xã Phú Riềng	107.000															107.000
2	Làm mới đường BTXM Thôn Phú Cường: Từ nhà ông Nguyễn Viết Trung đến nhà ông Dương Minh Hoàng.	101.145															101.145
3	Làm mới đường BTXM Thôn Phú Hưng: Từ nhà ông Vũ Đức Mạnh đến đường vành đai Suối Dên.	58.195															58.195
4	Làm mới đường BTXM Thôn Phú Thành: Từ nhà máy nước đến nhà ông Nguyễn Văn Hồng.	25.934															25.934
5	Làm mới đường BTXM Thôn Phú Thịnh: Từ nhà Lương Văn Thanh đến nhà ông Trần Đức Kinh	58.352															58.352
6	Mở rộng đường BTXM Thôn Phú Tân: Từ nhà bà Đình Thị Lụa đến ông Trần Đình Quyền	72.941															72.941
7	Mở rộng đường BTXM Thôn Phú Tân: Từ nhà ông Nguyễn Đăng Trụ đến nhà bà Nguyễn Thị Sáu.	77.803															77.803
8	Chăm sóc cải tạo vườn điều	10.000															10.000
9	Quỹ hỗ trợ hội nông dân	10.000															10.000
10	Đường BTXM GTNT thôn Tân Phú: Tiếp giáp đường BTXM từ thửa đất ông Hà Đình Thuần đến thửa đất ông Nguyễn Xuân Hoàng	235.630															235.630

(Chữ ký)

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 20 /NQ-HĐND ngày 21 /10 /2025 của HĐND xã Phú Riềng)

Biểu mẫu số 37

Đvt: 1000 đồng

T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	VP HĐND và UBND	16.519.498	-		2.704.062	1.849.569	311.370					2.707.180	80.000		8.857.317	10.000	
2	Văn Phòng Đảng ủy	7.624.425	133.370				100.000					150.000	30.000		7.141.055	70.000	
3	UBMTTQVN và các đoàn thể	3.381.645	15.000												3.335.295	31.350	
4	Phòng Kinh Tế	9.691.580	-									1.501.000	246.000	1.401.000	2.952.580	3.591.000	
5	Phòng Văn Hóa - Xã Hội	11.897.825	1.303.068				300.000	220.000		63.000		15.000			3.730.827	6.265.930	
6	Trung tâm phục vụ hành chính công	1.447.350	-												1.447.350		
7	Trung tâm chính trị	597.394	597.394														
8	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	3.630.254						36.075	107.348	120.000		1.023.700	500.000	1.843.131			
9	Trường MN Bù Nho	8.620.128	8.620.128														
10	Trường MG Long Phú	5.086.581	5.086.581														
11	Trường MN Phú Riềng	12.677.619	12.677.619														
12	Trường MG Phú Riềng Đỏ	5.965.021	5.965.021														
13	Trường TH Phú Riềng A	17.451.237	17.451.237														
14	Trường TH Long Phú	6.648.409	6.648.409														
15	Trường TH Bù Nho	14.921.286	14.921.286														
16	Trường TH Phú Riềng B	14.331.948	14.331.948														
17	Trường THCS Bù Nho	15.348.085	15.348.085														
18	Trường THCS Nguyễn Du	21.939.627	21.939.627														
19	Trường TH và THCS Nguyễn Đình Chiểu	8.580.862	8.580.862														
20	Chi khác ngân sách	927.451															927.451
21	Dự toán chưa phân khai	72.924										72.924					
	Tổng cộng	187.361.149	133.619.635	-	2.704.062	1.849.569	711.370	256.075	107.348	183.000	-	5.469.804	856.000	3.244.131	27.464.424	9.968.280	927.451

(Chữ ký)

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CỦA CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ ĐIỀU CHỈNH NĂM 2025

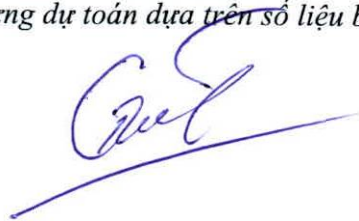
(Kèm theo Nghị quyết số: 20 /NQ-HĐND ngày 21 / 10/2025 của HĐND xã Phú Riềng)

Đvt: 1000 đồng

Dvt. 1000 đồng

T	Tên quỹ	Dư nguồn đến ngày 30/6/2025			Kế hoạch điều chỉnh năm 2025				Số dư nguồn đến ngày 30/6/2025
		Phú Riêng	Bù Nho	Tổng cộng	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
					Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			
A	B			1	2	3	4	5=2-4	6=1+2-4
1	Quỹ chăm sóc người cao tuổi	62.415	49.900	112.315	0		112.315		
2	Quỹ khuyến học	103.877	18.752	122.629	0		122.629		
3	Quỹ vì người nghèo	258.879	92.926	351.805	0		351.805		
4	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	190.010	22.497	212.506	0		212.506		
5	Quỹ bảo trợ trẻ em	94.367	17.918	112.285	0		112.285		
6	Quỹ nhân đạo	232.171	64.465	296.636	0		296.636		
7	Quỹ mái ấm tình thương	-	107.151	107.151	0		107.151		
8	Quỹ xây dựng nghĩa trang	83.896	-	83.896	0		83.896		
9	Quỹ mộ nghĩa trang	88.982	-	88.982	0		88.982		
10	Quỹ phí chợ	227.222	-	227.222	0		227.222		
Tổng cộng		1.341.819	373.608	1.715.426	-	-	1.715.426		

Ghi chú: Kế thừa và tiếp tục xây dựng dự toán dựa trên số liệu bàn giao của UBND xã Bù Nho và UBND xã Phú Riềng đến ngày 30/6/2025





Biểu mẫu số 47

KẾ HOẠCH THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2025
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NSNN)

(Kèm theo Nghị quyết số: 20 /NQ-HĐND ngày 21 / 10 /2025 của HĐND xã Phú Riềng)

Đvt: 1000 đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2025	Ước thực hiện năm 2025	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ			
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.129.290	1.129.290	100
-	Sự nghiệp giáo dục	1.129.290	1.129.290	100
	Trường MN Bù Nho	62.640	62.640	100
	Trường MG Long Phú	32.670	32.670	100
	Trường MN Phú Riềng	81.000	81.000	100
	Trường MG Phú Riềng Đỏ	28.620	28.620	100
	Trường THCS Bù Nho	358.200	358.200	100
	Trường THCS Nguyễn Du	447.720	447.720	100
	Trường TH và THCS Nguyễn Đình Chiểu	118.440	118.440	100
-	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề			
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ			
3	Sự nghiệp y tế			
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin			
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình			
6	Sự nghiệp thể dục thể thao			

Chết



DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Trường Mầm non Bù Nho

Mã QHNS: 1081022

Mã KBNN nơi giao dịch: 1779

(Kèm theo Nghị quyết số: 20/NQ-HĐND ngày 21/10/2025 của HĐND xã Phú Riềng)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán điều chỉnh năm 2025
	Tổng Biên chế và HĐ 111	46
	Biên chế	37
	HĐ chuyên môn	3
	Hợp đồng 111	6
I	KINH PHÍ TỰ CHỦ(1.1+2)	8.028.576.750
1	Chi từ nguồn ngân sách cấp (1.1 - 1.2)	7.931.372.040
1.1	Chi theo mức lương cơ sở 2.340.000 đồng	7.931.372.040
-	Lương, PC chức vụ BC và HĐ trong BC (Đã trừ 40% từ nguồn thu HP)	3.289.087.000
-	KP chi hoạt động theo cơ cấu tỷ lệ (19/81)	923.853.000
-	Các khoản phụ cấp khác:	2.159.212.000
	Trong đó:	
+	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.570.936.000
-	Lương HĐ theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP ngày 31/12/2022 của Chính Phủ	316.181.000
-	Các khoản đóng góp BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	933.303.000
-	Kp truy lĩnh lương, các khoản phụ cấp, chế độ chính sách do nâng lương, chênh lệch hệ số lương	321.880.040
-	Kp hỗ trợ tiền tết Nguyên đán Ất Tỵ năm 2025	84.000.000
-	Trừ 10% tiết kiệm chi hoạt động tạo nguồn chi lương mới: (4)	-96.144.000
1,2	Kinh phí chuyển nguồn	0
2	Chi từ nguồn thu được để lại (học phí chưa trừ miễn giảm)	97.204.710
	40% chi lương năm 2024 (6)	34.564.710
-	40% chi lương năm 2025 (6)	25.056.000
-	60% chi hoạt động năm 2025 (7)	37.584.000
II	KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ	688.755.000
a	Kinh phí khác	488.755.000
1	Kp gia hạn PM Kế toán MISA MIMOSA ONLINE	8.000.000
2	Kp gia hạn Phần mềm quản lý Ngân sách Bumas	2.000.000
3	Kp gia hạn phần mềm QL Tài sản	3.000.000
4	Kp gia hạn Phần mềm Quản lý Khoản thu	2.000.000
5	Kp gia hạn Phần mềm Lập dự toán và CCTL	2.000.000
6	Phần mềm xử lý hóa đơn đầu vào	5.000.000
7	Truy lĩnh kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ năm 2024	151.323.000
8	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ năm 2025	315.432.000
b	Kinh phí mua sắm	200.000.000
	Kp mua 5 ti vi, 50 bộ bàn ghế học sinh	200.000.000
III	TỔNG DỰ TOÁN NĂM 2025 (I+II)	8.717.331.750
IV	NGUỒN NGÂN SÁCH CẤP (III-2-1.2)	8.620.127.040

Ghi chú:

- Đề nghị đơn vị tiến hành phân bổ dự toán chi ngân sách Nhà nước năm 2025 theo quy định.

- Đối với kinh phí không tự chủ, để việc quản lý và sử dụng ngân sách nhà nước được chặt chẽ, hiệu quả. Đơn vị phải phân bổ dự toán chi phù hợp với nhiệm vụ được giao và đề nghị Phòng Kinh tế thẩm định để thực hiện.

- Dự toán chi thường xuyên đã trừ 10% tiết kiệm (không kể lương và các khoản có tính chất lương) để tạo nguồn chi cải cách tiền lương./.

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Trường Mẫu giáo Long Phú

Mã QHNS: 1082152

Mã KBNN nơi giao dịch: 1779

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày / /2025 của HĐND xã Phú Riềng)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán điều chỉnh năm 2025
	Tổng Biên chế và HĐ 111	24
	Biên chế	19
	HĐ chuyên môn	1
	Hợp đồng 111	4
I	KINH PHÍ TỰ CHỦ(1.1+2)	4.889.994.000
1	Chi từ nguồn ngân sách cấp (1.1 - 1.2)	4.799.560.000
1.1	Chi theo mức lương cơ sở 2.340.000 đồng	4.799.560.000
-	Lương, PC chức vụ BC và HĐ trong BC (Đã trừ 40% từ nguồn thu HP)	1.933.999.000
-	KP chi hoạt động theo cơ cấu tỷ lệ (19/81)	528.229.000
-	Các khoản phụ cấp khác:	1.410.458.000
	Trong đó:	
+	Phụ cấp ưu đãi nghề	944.982.000
-	Lương HĐ theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP ngày 31/12/2022 của Chính Phủ	247.666.000
-	Các khoản đóng góp BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	592.176.000
-	Kp truy lĩnh lương, các khoản phụ cấp, chế độ chính sách do nâng lương, chênh lệch hệ số lương	95.815.000
-	Kp hỗ trợ tiền tết Nguyên đán Ất Tỵ năm 2025	46.000.000
-	Trừ 10% tiết kiệm chi hoạt động tạo nguồn chi lương mới: (4)	-54.783.000
1.2	Kinh phí chuyển nguồn	0
2	Chi từ nguồn thu được để lại (học phí chưa trừ miễn giảm)	90.434.000
	40% chi lương năm 2024 (6)	57.764.000
-	40% chi lương năm 2025 (6)	13.068.000
-	60% chi hoạt động năm 2025 (7)	19.602.000
II	KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ	287.021.000
1	Kp gia hạn PM Kế toán MISA MIMOSA ONLINE	8.000.000
2	Kp gia hạn Phần mềm quản lý Ngân sách Bumas	2.000.000
3	Kp gia hạn phần mềm QL Tài sản	3.000.000
4	Kp gia hạn Phần mềm Quản lý Khoản thu	2.000.000
5	Kp gia hạn Phần mềm Lập dự toán và CCTL	2.000.000
6	Phần mềm xử lý hóa đơn đầu vào	5.000.000
7	Truy lĩnh kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ năm 2024	86.809.000
8	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ năm 2025	178.212.000
III	TỔNG DỰ TOÁN NĂM 2025 (I+II)	5.177.015.000
IV	NGUỒN NGÂN SÁCH CẤP (III-2-1.2)	5.086.581.000

Ghi chú:

- Đề nghị đơn vị tiến hành phân bổ dự toán chi ngân sách Nhà nước năm 2025 theo quy định.
- Đối với kinh phí không tự chủ, để việc quản lý và sử dụng ngân sách nhà nước được chặt chẽ, hiệu quả. Đơn vị phải phân bổ dự toán chi phù hợp với nhiệm vụ được giao và đề nghị Phòng Kinh tế thẩm định để thực hiện.
- Dự toán chi thường xuyên đã trừ 10% tiết kiệm (không kể lương và các khoản có tính chất lương) để tạo nguồn chi cải cách tiền lương./.



DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Trường Mầm non Phú Riềng

Mã QHNS: 1127845

Mã KBNN nơi giao dịch: 1779

(Kèm theo Nghị quyết số: 20 /NQ-HĐND ngày 24 /10/2025 của HĐND xã Phú Riềng)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán điều chỉnh năm 2025
	Tổng Biên chế và HĐ 111	53
	Biên chế	43
	HĐ chuyên môn	2
	Hợp đồng 111	8
I	KINH PHÍ TỰ CHỦ (1.1+2)	12.047.743.832
1	Chi từ nguồn ngân sách cấp (1.1 - 1.2)	11.966.743.832
1.1	Chi theo mức lương cơ sở 2.340.000 đồng	11.966.743.832
-	Lương, PC chức vụ BC và HĐ trong BC (Đã trừ 40% từ nguồn thu HP)	4.583.156.400
-	KP chi hoạt động theo cơ cấu tỷ lệ (19/81)	1.376.718.400
-	Các khoản phụ cấp khác:	3.649.628.000
	Trong đó:	
+	Phụ cấp ưu đãi nghề	2.344.376.000
-	Lương HĐ theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP ngày 31/12/2022 của Chính Phủ	613.267.000
-	Các khoản đóng góp BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	1.474.232.416
-	Kp truy lĩnh lương, các khoản phụ cấp, chế độ chính sách do nâng lương, chênh lệch hệ số lương	284.334.616
-	Kp hỗ trợ tiền tết Nguyên đán Ất Ty năm 2025	128.700.000
-	Trừ 10% tiết kiệm chi hoạt động tạo nguồn chi lương mới: (4)	-143.293.000
1,2	Kinh phí chuyển nguồn	
2	Chi từ nguồn thu được để lại (học phí chưa trừ miễn giảm)	81.000.000
-	40% chi lương năm 2025 (6)	32.400.000
-	60% chi hoạt động năm 2025 (7)	48.600.000
II	KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ	710.875.000
a	KP thực hiện ND số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ	1.280.000
1	+ Kp tiền ăn trưa HK I năm học 2024-2025	1.280.000
2	+ Kp tiền ăn trưa HK II năm học 2024-2025	0
b	KP thực hiện ND số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính Phủ	660.000
1	+ Kp miễn, giảm học phí HK I năm học 2024-2025	60.000
2	+ Kp hỗ trợ chi phí học tập HK I năm học 2024-2025	600.000
c	Kinh phí khác	708.935.000
1	Kp gia hạn PM Kế toán MISA MIMOSA ONLINE	8.000.000
2	Kp gia hạn Phần mềm quản lý Ngân sách Bumas	2.000.000
3	Kp gia hạn phần mềm QL Tài sản	3.000.000
4	Kp gia hạn Phần mềm Quản lý Khoản thu	2.000.000
5	Kp gia hạn Phần mềm Lập dự toán và CCTL	2.000.000
6	Phần mềm xử lý hóa đơn đầu vào	5.000.000
7	Truy lĩnh kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ năm 2024	225.019.000
8	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ năm 2025	461.916.000
III	TỔNG DỰ TOÁN NĂM 2025 (I+II)	12.758.618.832
IV	NGUỒN NGÂN SÁCH CẤP (III-2-1.2)	12.677.618.832

Ghi chú:

- Đề nghị đơn vị tiến hành phân bổ dự toán chi ngân sách Nhà nước năm 2025 theo quy định.

- Đối với kinh phí không tự chủ, để việc quản lý và sử dụng ngân sách nhà nước được chặt chẽ, hiệu quả. Đơn vị phải phân bổ dự toán chi phù hợp với nhiệm vụ được giao và đề nghị Phòng Kinh tế thẩm định để thực hiện.

- Dự toán chi thường xuyên đã trừ 10% tiết kiệm (không kể lương và các khoản có tính chất lương) để tạo nguồn chi cải cách tiền lương./.

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Trường Mẫu giáo Phú Riêng Đô

Mã QHNS: 1082147

Mã KBNN nơi giao dịch: 1779

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày / /2025 của HĐND xã Phú Riêng)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán điều chỉnh năm 2025
	Tổng Biên chế và HĐ 111	30
	Biên chế	23
	HĐ chuyên môn	2
	Hợp đồng 111	5
I	KINH PHÍ TỰ CHỦ (1.1+2)	5.687.782.012
1	Chi từ nguồn ngân sách cấp (1.1 - 1.2)	5.620.482.012
1.1	Chi theo mức lương cơ sở 2.340.000 đồng	5.620.482.012
-	Lương, PC chức vụ BC và HĐ trong BC (Đã trừ 40% từ nguồn thu HP)	2.274.124.000
-	KP chi hoạt động theo cơ cấu tỷ lệ (19/81)	634.172.000
-	Các khoản phụ cấp khác:	1.556.222.000
	Trong đó:	
+	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.069.399.000
-	Lương HĐ theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP ngày 31/12/2022 của Chính Phủ	272.938.000
-	Các khoản đóng góp BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	679.360.000
-	Kp truy lĩnh lương, các khoản phụ cấp, chế độ chính sách do nâng lương, chênh lệch hệ số lương	216.800.012
-	Kp hỗ trợ tiền tết Nguyên đán Ất Tỵ năm 2025	52.000.000
-	Trừ 10% tiết kiệm chi hoạt động tạo nguồn chi lương mới: (4)	-65.134.000
1.2	Kinh phí chuyển nguồn	0
2	Chi từ nguồn thu được để lại (học phí chưa trừ miễn giảm)	67.300.000
	40% chi lương năm 2024	20.884.000
	60% chi hoạt động năm 2024	17.796.000
-	40% chi lương năm 2025 (6)	11.448.000
-	60% chi hoạt động năm 2025 (7)	17.172.000
II	KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ	344.538.000
1	Kp gia hạn PM Kế toán MISA MIMOSA ONLINE	8.000.000
2	Kp gia hạn Phần mềm quản lý Ngân sách Bumas	2.000.000
3	Kp gia hạn phần mềm QL Tài sản	3.000.000
4	Kp gia hạn Phần mềm Quản lý Khoản thu	2.000.000
5	Kp gia hạn Phần mềm Lập dự toán và CCTL	2.000.000
6	Phần mềm xử lý hóa đơn đầu vào	5.000.000
7	Truy lĩnh kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ năm 2024	103.250.000
8	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ năm 2025	219.288.000
III	TỔNG DỰ TOÁN NĂM 2025 (I+II)	6.032.320.012
IV	NGUỒN NGÂN SÁCH CẤP (III-2-1.2)	5.965.020.012

Ghi chú:

- Đề nghị đơn vị tiến hành phân bổ dự toán chi ngân sách Nhà nước năm 2025 theo quy định.
- Đối với kinh phí không tự chủ, để việc quản lý và sử dụng ngân sách nhà nước được chặt chẽ, hiệu quả. Đơn vị phải phân bổ dự toán chi phù hợp với nhiệm vụ được giao và đề nghị Phòng Kinh tế thẩm định để thực hiện.
- Dự toán chi thường xuyên đã trừ 10% tiết kiệm (không kể lương và các khoản có tính chất lương) để tạo nguồn chi cải cách tiền lương./.

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Trường Tiểu học Long Phú

Mã QHNS: 1081672

Mã KBNN nơi giao dịch: 1779

(Kèm theo Nghị quyết số: 20/NQ-HĐND ngày 21/10/2025 của HĐND xã Phú Riềng)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán điều chỉnh năm 2025
	Tổng Biên chế và HĐ 111	24
	Biên chế	20
	HĐ chuyên môn	1
	Hợp đồng 111	3
I	KINH PHÍ TỰ CHỦ	5.977.289.000
1	Chi từ nguồn ngân sách cấp (1.1-1.2)	5.974.572.000
1.1	Chi theo mức lương cơ sở 2.340.000 đồng	5.977.289.000
-	Lương, PC chức vụ BC và HĐ trong BC	2.477.779.000
-	KP chi hoạt động theo cơ cấu tỷ lệ (19/81)	706.004.000
-	Các khoản phụ cấp khác:	1.796.698.000
	Trong đó:	
+	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.162.652.000
-	Lương HĐ theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP ngày 31/12/2022 của Chính Phủ	214.531.000
-	Các khoản đóng góp BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	744.740.000
-	Kp hỗ trợ tiền tết Nguyên đán Ất Tỵ năm 2025	48.000.000
-	Kp truy lĩnh lương, các khoản phụ cấp, chế độ chính sách do nâng lương, chênh lệch hệ số lương	60.137.000
-	Trừ 10% tiết kiệm chi hoạt động tạo nguồn chi lương mới: (4)	(70.600.000)
1.2	Kinh phí chuyển nguồn	2.717.000
II	KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ	473.836.597
a	Kinh phí khác	406.636.597
1	Kp gia hạn phần mềm QL Tài sản	3.000.000
2	Kp cập nhật PM Kế toán MISA MIMOSA ONLINE	8.000.000
3	Kp gia hạn Phần mềm quản lý Ngân sách Bumas	2.000.000
4	Kp gia hạn phần mềm Thời khóa biểu	2.000.000
5	Kp nâng cấp Phần mềm Quản lý Khoản thu	2.000.000
6	Kp gia hạn Phần mềm Lập dự toán và CCTL	2.000.000
7	Phần mềm xử lý hóa đơn đầu vào	5.000.000
8	Truy lĩnh kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ năm 2024	115.941.802
9	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ năm 2025	226.152.000
10	Kp chi trả chế độ phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo dạy người khuyết tật theo phương thức giáo dục hòa nhập năm học 2023 - 2024	40.542.795
b	Kp thực hiện ND số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính Phủ	7.200.000
1	+ Kp hỗ trợ chi phí học tập HK I năm học 2024-2025	2.700.000
2	+ Kp hỗ trợ chi phí học tập HK II năm học 2024-2025	4.500.000
c	Kp mua sắm	60.000.000
1	+ Kp mua 4 tivi	60.000.000
III	TỔNG DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH NĂM 2025 (I+II)	6.451.125.597
IV	NGUỒN NGÂN SÁCH CẤP (III-1.2)	6.448.408.597

Ghi chú:

- Đề nghị đơn vị tiến hành phân bổ dự toán chi ngân sách Nhà nước năm 2025 theo quy định.

- Đối với kinh phí không tự chủ, để việc quản lý và sử dụng ngân sách nhà nước được chặt chẽ, hiệu quả. Đơn vị phải phân bổ dự toán chi phù hợp với nhiệm vụ được giao và đề nghị Phòng Kinh tế thẩm định để thực hiện.

- Dự toán chi thường xuyên đã trừ 10% tiết kiệm (không kể lương và các khoản có tính chất lương) để tạo nguồn chi cải cách tiền lương./.

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Trường Tiểu học Bù Nho

Mã QHNS: 1081673

Mã KBNN nơi giao dịch: 1779

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày / /2025 của HĐND xã Phú Riềng)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán điều chỉnh năm 2025
	Tổng Biên chế và HĐ 111	56
	Biên chế	50
	HĐ chuyên môn	3
	Hợp đồng 111	3
I	KINH PHÍ TỰ CHỦ	13.935.728.000
1	Chi từ nguồn ngân sách cấp (1.1-1.2)	13.935.728.000
1.1	Chi theo mức lương cơ sở 2.340.000 đồng	13.935.728.000
-	Lương, PC chức vụ BC và HĐ trong BC	5.948.046.000
-	KP chi hoạt động theo cơ cấu tỷ lệ (19/81)	1.700.988.000
-	Các khoản phụ cấp khác:	4.212.576.000
	Trong đó:	
+	Phụ cấp ưu đãi nghề	2.782.265.000
-	Lương HĐ theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP ngày 31/12/2022 của Chính Phủ	193.190.000
-	Các khoản đóng góp BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	1.706.067.000
-	Kp hỗ trợ tiền tết Nguyên đán Ất Tỵ năm 2025	110.000.000
-	Kp truy lĩnh lương, các khoản phụ cấp, chế độ chính sách do nâng lương, chênh lệch hệ số lương	234.960.000
-	Trừ 10% tiết kiệm chi hoạt động tạo nguồn chi lương mới: (4)	(170.099.000)
1.2	Kinh phí chuyển nguồn	-
II	KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ	985.558.000
a	Kinh phí khác	970.808.000
1	Kp gia hạn phần mềm QL Tài sản	3.000.000
2	Kp cập nhật PM Kế toán MISA MIMOSA ONLINE	8.000.000
3	Kp gia hạn Phần mềm quản lý Ngân sách Bumas	2.000.000
4	Kp gia hạn phần mềm Thời khóa biểu	2.000.000
5	Kp nâng cấp Phần mềm Quản lý Khoản thu	2.000.000
6	Kp gia hạn Phần mềm Lập dự toán và CCTL	2.000.000
7	Phần mềm xử lý hóa đơn đầu vào	5.000.000
8	Truy lĩnh kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ năm 2024	265.567.000
9	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ năm 2025	544.116.000
10	Kp chi trả chế độ phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo dạy người khuyết tật theo phương thức giáo dục hòa nhập năm học 2023 - 2024	137.125.000
b	Kp thực hiện ND số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính Phủ	14.250.000
1	+ Kp hỗ trợ chi phí học tập HK I năm học 2024-2025	6.000.000
2	+ Kp hỗ trợ chi phí học tập HK II năm học 2024-2025	8.250.000
c	Kp thực hiện NQ số 17/2020/NQ-HĐND ngày 20/10/2020 của HĐND tỉnh	500.000
1	+ Kp hỗ trợ chi phí học tập HK I năm học 2024-2025	0
2	+ Kp hỗ trợ chi phí học tập HK II năm học 2024-2025	500.000
III	TỔNG DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH NĂM 2025 (I+II)	14.921.286.000
IV	NGUỒN NGÂN SÁCH CẤP (III-1.2)	14.921.286.000

Ghi chú:

- Đề nghị đơn vị tiến hành phân bổ dự toán chi ngân sách Nhà nước năm 2025 theo quy định.
- Đối với kinh phí không tự chủ, đề việc quản lý và sử dụng ngân sách nhà nước được chặt chẽ, hiệu quả. Đơn vị phải phân bổ dự toán chi phù hợp với nhiệm vụ được giao và đề nghị Phòng Kinh tế thẩm định để thực hiện.
- Dự toán chi thường xuyên đã trừ 10% tiết kiệm (không kể lương và các khoản có tính chất lương) để tạo nguồn chi cải cách tiền lương./.



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Trường: Tiểu học Phú Riềng B

Mã QHNS: 1081748

Mã KBNN nơi giao dịch: 1779

(Kèm theo Nghị quyết số: 20/NQ-HĐND ngày 10/10/2025 của HĐND xã Phú Riềng)

Đơn vị tính: đồng

Stt	Nội dung	Dự toán điều chỉnh năm 2025
1	Tổng Biên chế và HD 111	48
	Biên chế	41
	HD chuyên môn	3
	Hợp đồng 111	4
I	KINH PHÍ TỰ CHỦ (1.1 + 2)	13.152.117.432
1	Chi từ nguồn ngân sách cấp (1.1 - 1.2)	13.152.117.432
1.1	Chi theo mức lương cơ sở 2.340.000 đồng	13.152.117.432
-	Lương, PC chức vụ BC và HD trong BC (Đã trừ 40% từ nguồn thu HP)	5.396.507.400
-	KP chi hoạt động theo cơ cấu tỷ lệ (19/81)	1.573.996.400
-	Các khoản phụ cấp khác:	4.220.185.000
	Trong đó:	-
+	Phụ cấp ưu đãi nghề	2.641.813.800
-	Lương ND 111	240.365.000
-	Các khoản đóng góp BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	1.628.492.984
-	Các khoản KP tự chủ khác (nếu có)	-
-	Kp hỗ trợ tiền tết Nguyên đán Ất Tỵ năm 2025	96.000.000
	Kp truy lĩnh lương, các khoản phụ cấp, chế độ chính sách do năng lương, chênh lệch hệ số lương	154.483.648
	Trừ 10% tiết kiệm chi hoạt động tạo nguồn chi lương mới: (4)	(157.913.000)
1.2	Kinh phí chuyển nguồn	-
2	Chi từ nguồn thu được để lại (học phí chưa trừ miễn giảm)	-
	40% chi lương (6)	-
	60% chi hoạt động (7)	-
II	KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ	1.179.830.200
a	KP khác	1.000.530.200
1	Kp gia hạn phần mềm QL Tài sản	3.000.000
2	Kp gia hạn PM Kế toán MISA MIMOSA ONLINE	8.000.000
3	Kp gia hạn Phần mềm quản lý Ngân sách Bumas	2.000.000
4	Kp gia hạn phần mềm Thời khóa biểu	2.000.000
5	Kp gia hạn Phần mềm Quản lý Khoản thu	2.000.000
6	Kp gia hạn Phần mềm Lập dự toán và CCTL	2.000.000
7	Phần mềm xử lý hóa đơn đầu vào	5.000.000
8	Truy lĩnh kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ năm 2024	257.255.000
9	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ năm 2025	513.048.000
10	Kp chi trả chế độ phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo dạy người khuyết tật theo phương thức giáo dục hòa nhập năm học 2023 - 2024	149.786.000
10	Kp giáo viên dạy lớp ghép	56.441.200
b	Kp thực hiện ND số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính Phủ	9.600.000
1	+ Kp hỗ trợ chi phí học tập HK I năm học 2024-2025	3.600.000
2	+ Kp hỗ trợ chi phí học tập HK II năm học 2024-2025	6.000.000
c	Kp thực hiện NQ số 17/2020/NQ-HĐND ngày 20/10/2020 của HĐND tỉnh	2.700.000
1	+ Kp hỗ trợ chi phí học tập HK I năm học 2024-2025	1.200.000
2	+ Kp hỗ trợ chi phí học tập HK II năm học 2024-2025	1.500.000
d	Kp mua sắm	167.000.000
1	Kp mua sắm thiết bị phòng Âm nhạc, Mỹ thuật, Ngoại ngữ	167.000.000
III	TỔNG DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH NĂM 2025 (I+II)	14.331.947.632

Ghi chú:

- Đề nghị đơn vị tiến hành phân bổ dự toán chi ngân sách Nhà nước năm 2025 theo quy định.

- Đối với kinh phí không tự chủ, để việc quản lý và sử dụng ngân sách nhà nước được chặt chẽ, hiệu quả. Đơn vị phải phân bổ dự toán chi phù hợp với nhiệm vụ được giao và đề nghị Phòng Kinh tế thẩm định để thực hiện.

- Dự toán chi thường xuyên đã trừ 10% tiết kiệm (không kể lương và các khoản có tính chất lương) để tạo nguồn chi cải cách tiền lương./.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Trường: Tiểu học Phú Riềng A

Mã QHNS: 1081678

Mã KBNN nơi giao dịch: 1779

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày / /2025 của HĐND xã Phú Riềng)

Đơn vị tính: đồng

Stt	Nội dung	Dự toán điều chỉnh năm 2025
1	Tổng Biên chế và HĐ 111	57
	Biên chế	51
	HĐ chuyên môn	3
	Hợp đồng 111	3
I	KINH PHÍ TỰ CHỦ (1.1 + 2)	16.197.280.414
1	Chi từ nguồn ngân sách cấp (1.1 - 1.2)	16.197.280.414
1.1	Chi theo mức lương cơ sở 2.340.000 đồng	16.197.280.414
-	Lương, PC chức vụ BC và HĐ trong BC (Đã trừ 40% từ nguồn thu HP)	6.705.504.000
-	KP chi hoạt động theo cơ cấu tỷ lệ (19/81)	1.996.454.800
-	Các khoản phụ cấp khác:	5.170.309.000
	Trong đó:	-
+	Phụ cấp ưu đãi nghề	3.221.346.000
-	Lương ND 111	193.190.000
-	Các khoản đóng góp BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	2.002.653.000
-	Các khoản KP tự chủ khác (nếu có)	-
-	Kp hỗ trợ tiền tết Nguyên đán Ất Ty năm 2025	108.000.000
	Kp truy lĩnh lương, các khoản phụ cấp, chế độ chính sách do nâng lương, chênh lệch hệ số lương	219.718.614
	Trừ 10% tiết kiệm chi hoạt động tạo nguồn chi lương mới: (4)	(198.549.000)
1.2	Kinh phí chuyển nguồn	
2	Chi từ nguồn thu được để lại (học phí chưa trừ miễn giảm)	-
	40% chi lương (6)	
	60% chi hoạt động (7)	
II	KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ	1.253.955.980
a	KP khác	1.234.455.980
1	Kp giá hạn phần mềm QL Tài sản	3.000.000
2	Kp giá hạn PM Kế toán MISA MIMOSA ONLINE	8.000.000
3	Kp giá hạn Phần mềm quản lý Ngân sách Bumas	2.000.000
4	Kp giá hạn phần mềm Thời khóa biểu	2.000.000
5	Kp giá hạn Phần mềm Quản lý Khoản thu	2.000.000
6	Kp giá hạn Phần mềm Lập dự toán và CCTL	2.000.000
7	Phần mềm xử lý hóa đơn đầu vào	5.000.000
8	Truy lĩnh kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ năm 2024	314.790.980
9	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ năm 2025	664.020.000
10	Kp chi trả chế độ phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo dạy người khuyết tật theo phương thức giáo dục hòa nhập năm học 2023 - 2024	231.645.000
b	Kp thực hiện ND số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính Phủ	19.500.000
1	+ Kp hỗ trợ chi phí học tập HK I năm học 2024-2025	9.000.000
2	+ Kp hỗ trợ chi phí học tập HK II năm học 2024-2025	10.500.000
III	TỔNG DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH NĂM 2025 (I+II)	17.451.236.394

Ghi chú:

- Đề nghị đơn vị tiến hành phân bổ dự toán chi ngân sách Nhà nước năm 2025 theo quy định.

- Đối với kinh phí không tự chủ, để việc quản lý và sử dụng ngân sách nhà nước được chặt chẽ, hiệu quả. Đơn vị phải phân bổ dự toán chi phù hợp với nhiệm vụ được giao và đề nghị Phòng Kinh tế thẩm định để thực hiện.

- Dự toán chi thường xuyên đã trừ 10% tiết kiệm (không kể lương và các khoản có tính chất lương) để tạo nguồn chi cải cách tiền lương./.



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Trường: THCS Bù Nho

Mã QHNS: 1043206

Mã KBNN nơi giao dịch: 1779

(Kèm theo Nghị quyết số: 20/NQ-HĐND ngày 21/10/2025 của HĐND xã Phú Riềng)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán điều chỉnh năm 2025
1	Tổng Biên chế và HD 68	64
	Biên chế	56
	HD chuyên môn	5
	Hợp đồng 111	3
I	KINH PHÍ TỰ CHỦ (1.1 + 2)	14.480.887.801
1	Chi từ nguồn ngân sách cấp (1.1 - 1.2)	14.110.958.493
1.1	Chi theo mức lương cơ sở 2.430.000 đồng	14.118.231.493
	Lương, PC chức vụ BC và HD trong BC (Đã trừ 40% từ nguồn thu HP)	6.527.965.937
	KP chi hoạt động theo cơ cấu tỷ lệ (19/81)	1.677.894.400
	Các khoản phụ cấp khác:	3.627.754.000
	Trong đó:	-
	Phụ cấp ưu đãi nghề	2.162.581.000
	Lương HD 111	167.918.000
-	Các khoản đóng góp BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	1.874.313.000
-	Các khoản KP tự chủ khác (nếu có)	-
	+ Kp truy lĩnh lương, các khoản phụ cấp, chế độ chính sách do nâng lương, chênh lệch hệ số lương	317.612.156
	+ Kp hỗ trợ tiền tết Nguyên đán Ất Tỵ năm 2025	112.000.000
-	Trừ 10% tiết kiệm chi hoạt động tạo nguồn chi lương mới: (4)	(187.226.000)
1.2	Kinh phí chuyển nguồn	7.273.000
2	Chi từ nguồn thu được để lại (học phí chưa trừ miễn giảm)	369.929.308
	60% chi hoạt động năm 2023 sang 2024 (7)	9.809.308
	60% chi hoạt động năm 2024 sang 2025 (7)	1.920.000
	40% chi lương năm 2025 (6)	143.280.000
	60% chi hoạt động năm 2025 (8)	214.920.000
II	KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ	1.237.125.742
a	Kp thực hiện ND số 81/2021/ND-CP ngày 27/8/2021 của Chính Phủ	18.800.000
1	+ Kp hỗ trợ chi phí học tập HK I năm học 2024-2025	7.200.000
2	+ Kp hỗ trợ chi phí học tập HK II năm học 2024 -2025	7.500.000
3	+ Kp cấp bù học phí HK I năm học 2024-2025	2.000.000
4	+ Kp cấp bù học phí HK I năm học 2024-2025	2.100.000
b	KP khác	1.068.325.742
1	Kp gia hạn phần mềm QL Tài sản	3.000.000
2	Kp gia hạn PM Kế toán MISA MIMOSA ONLINE	8.000.000
3	Kp gia hạn Phần mềm Quản lý Khoản thu	2.000.000
4	Kp gia hạn Phần mềm quản lý Ngân sách Bumas	2.000.000
5	Kp gia hạn Phần mềm Lập dự toán và CCTL	2.000.000
6	Kp triển khai gia hạn phần mềm Thời khóa biểu	2.000.000
7	Phần mềm xử lý hóa đơn đầu vào	5.000.000
8	Truy lĩnh kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ năm 2024	308.935.742
9	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ năm 2025	636.624.000
10	Kp chi trả chế độ phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo dạy người khuyết tật theo phương thức giáo dục hòa nhập năm học 2023 - 2024	98.766.000
c	Kp mua sắm	150.000.000
1	Kp mua sắm tivi (10 cái) phục vụ công tác giảng dạy	150.000.000
III	TỔNG DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH NĂM 2025 (I+II)	15.718.013.543
IV	NGUỒN NGÂN SÁCH CẤP (III - 1.2-2)	15.348.084.235

Ghi chú:

- Đề nghị đơn vị tiến hành phân bổ dự toán chi ngân sách Nhà nước năm 2025 theo quy định.

- Đối với kinh phí không tự chủ, để việc quản lý và sử dụng ngân sách nhà nước được chặt chẽ, hiệu quả. Đơn vị phải phân bổ dự toán chi phù hợp với nhiệm vụ được giao và đề nghị Phòng Kinh tế thẩm định để thực hiện.

- Dự toán chi thường xuyên đã trừ 10% tiết kiệm (không kể lương và các khoản có tính chất lương) để tạo nguồn chi cải cách tiền lương./.

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Trường: THCS Nguyễn Du

Mã QHNS: 1093526

Mã KBNN nơi giao dịch: 1779

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày / /2025 của HĐND xã Phú Riềng)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán điều chỉnh năm 2025
1	Tổng Biên chế và HD 68	82
	Biên chế	73
	HD chuyên môn	5
	Hợp đồng 68	4
I	KINH PHÍ TỰ CHỦ (1.1 + 2)	20.808.413.727
1	Chi từ nguồn ngân sách cấp (1.1 - 1.2)	20.323.443.927
1.1	Chi theo mức lương cơ sở 2.430.000 đồng	20.323.443.927
	Lương, PC chức vụ BC và HD trong BC (Đã trừ 40% từ nguồn thu HP)	9.311.304.880
	KP chi hoạt động theo cơ cấu tỷ lệ (19/81)	2.459.598.311
	Các khoản phụ cấp khác:	5.452.986.000
	Trong đó:	-
	Phụ cấp ưu đãi nghề	3.140.160.780
	Lương HD 111	240.365.000
	- Các khoản đóng góp BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	2.724.019.736
	- Các khoản KP tự chủ khác (nếu có)	-
	+ Kp truy lĩnh lương, các khoản phụ cấp, chế độ chính sách do nâng lương, chênh lệch hệ số lương	250.895.000
	+ Kp hỗ trợ tiền tết Nguyên đán Ất Ty năm 2025	160.000.000
	- Trừ 10% tiết kiệm chi hoạt động tạo nguồn chi lương mới: (4)	(275.725.000)
1.2	Kinh phí chuyển nguồn	-
2	Chi từ nguồn thu được để lại (học phí chưa trừ miễn giảm)	484.969.800
	40% chi lương năm 2025 (6)	191.088.000
	40% chi lương năm 2024 chuyển sang (7)	7.249.800
	60% chi hoạt động năm 2025 (8)	286.632.000
II	KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ	1.616.182.960
a	Kp thực hiện ND số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính Phủ	22.170.000
1	+ Kp hỗ trợ chi phí học tập HK I năm học 2024-2025	9.000.000
2	+ Kp hỗ trợ chi phí học tập HK II năm học 2024 -2025	8.250.000
3	+ Kp cấp bù học phí HK I năm học 2024-2025	2.320.000
4	+ Kp cấp bù học phí HK I năm học 2024-2025	2.600.000
b	Kp thực hiện NQ số 17/2020/NQ-HĐND ngày 20/10/2020 của HĐND tỉnh	400.000
1	+ Kp hỗ trợ chi phí học tập HK I năm học 2024-2025	400.000
c	KP khác	1.593.612.960
1	Kp gia hạn phần mềm QL Tài sản	3.000.000
2	Kp gia hạn PM Kế toán MISA MIMOSA ONLINE	8.000.000
3	Kp gia hạn Phần mềm Quản lý Khoản thu	2.000.000
4	Kp gia hạn Phần mềm quản lý Ngân sách Bumas	2.000.000
5	Kp gia hạn Phần mềm Lập dự toán và CCTL	2.000.000
6	Kp triển khai gia hạn phần mềm Thời khóa biểu	2.000.000
7	Phần mềm xử lý hóa đơn đầu vào	5.000.000
8	Truy lĩnh kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ năm 2024	461.494.960
9	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ năm 2025	978.828.000
10	Kp chi trả chế độ phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo dạy người khuyết tật theo phương thức giáo dục hòa nhập năm học 2023 - 2024	129.290.000
III	TỔNG DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH NĂM 2025 (I+II)	22.424.596.687
IV	NGUỒN NGÂN SÁCH CẤP (III - 1.2-2)	21.939.626.887

Ghi chú:

- Đề nghị đơn vị tiến hành phân bổ dự toán chi ngân sách Nhà nước năm 2025 theo quy định.

- Đối với kinh phí không tự chủ, để việc quản lý và sử dụng ngân sách nhà nước được chặt chẽ, hiệu quả. Đơn vị phải phân bổ dự toán chi phù hợp với nhiệm vụ được giao và đề nghị Phòng Kinh tế thẩm định để thực hiện.

- Dự toán chi thường xuyên đã trừ 10% tiết kiệm (không kể lương và các khoản có tính chất lương) để tạo nguồn chi cải cách tiền lương./.



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Trưởng: TH&THCS Nguyễn Đình Chiểu

Mã QHNS: 1131827

Mã KBNN nơi giao dịch: 1779

(Kèm theo Nghị quyết số: 20 /NQ-HĐND ngày 21/10/2025 của HĐND xã Phú Riềng)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán điều chỉnh năm 2025
I	Tổng Biên chế và HD 68	40
	Biên chế	33
	HD chuyên môn	4
	Hợp đồng 68	3
I	KINH PHÍ TỰ CHỦ (1.1 + 2)	8.025.844.138
1	Chi từ nguồn ngân sách cấp (1.1 - 1.2)	7.898.931.762
1.1	Chi theo mức lương cơ sở 2.430.000 đồng	7.898.931.762
	Lương, PC chức vụ BC và HD trong BC (Đã trừ 40% từ nguồn thu HP)	3.608.149.200
	KP chi hoạt động theo cơ cấu tỷ lệ (19/81)	948.026.200
	Các khoản phụ cấp khác:	2.016.495.884
	Trong đó:	-
	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.313.634.890
	Lương HD 111	172.973.000
-	Các khoản đóng góp BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	1.009.349.808
-	Các khoản KP tự chủ khác (nếu có)	-
	+ Kp truy lĩnh lương, các khoản phụ cấp, chế độ chính sách do nâng lương, chênh lệch hệ số lương	176.764.670
	+ Kp hỗ trợ tiền tết Nguyên đán Ất Tỵ năm 2025	66.400.000
-	Trừ 10% tiết kiệm chi hoạt động tạo nguồn chi lương mới: (4)	(99.227.000)
1.2	Kinh phí chuyển nguồn	-
2	Chi từ nguồn thu được để lại (học phí chưa trừ miễn giảm)	126.912.376
	40% chi lương năm 2024 (6)	8.472.376
	60% chi lương năm 2024 chuyển sang (7)	-
	60% chi hoạt động năm 2025 (8)	47.376.000
	60% chi hoạt động năm 2025 (8)	71.064.000
II	KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ	681.931.000
a	Kp thực hiện ND số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính Phủ	14.670.000
1	+ Kp hỗ trợ chi phí học tập HK I năm học 2024-2025	5.400.000
2	+ Kp hỗ trợ chi phí học tập HK II năm học 2024 -2025	6.750.000
3	+ Kp cấp bù học phí HK I năm học 2024-2025	1.120.000
4	+ Kp cấp bù học phí HK I năm học 2024-2025	1.400.000
b	KP khác	667.261.000
1	Kp gia hạn phần mềm QL Tài sản	3.000.000
2	Kp gia hạn PM Kế toán MISA MIMOSA ONLINE	8.000.000
3	Kp gia hạn Phần mềm Quản lý Khoản thu	2.000.000
4	Kp gia hạn Phần mềm quản lý Ngân sách Bumas	2.000.000
5	Kp gia hạn Phần mềm Lập dự toán và CCTL	2.000.000
6	Kp triển khai gia hạn phần mềm Thời khóa biểu	2.000.000
7	Phần mềm xử lý hóa đơn đầu vào	5.000.000
8	Truy lĩnh kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ năm 2024	152.123.000
9	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ năm 2025	324.672.000
10	Kp chi trả chế độ phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo dạy người khuyết tật theo phương thức giáo dục hòa nhập năm học 2023 - 2024	166.466.000
III	TỔNG DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH NĂM 2025 (I+II)	8.707.775.138
IV	NGUỒN NGÂN SÁCH CẤP (III - 1.2-2)	8.580.862.762

Ghi chú:

- Đề nghị đơn vị tiến hành phân bổ dự toán chi ngân sách Nhà nước năm 2025 theo quy định.

- Đối với kinh phí không tự chủ, để việc quản lý và sử dụng ngân sách nhà nước được chặt chẽ, hiệu quả. Đơn vị phải phân bổ dự toán chi phù hợp với nhiệm vụ được giao và đề nghị Phòng Kinh tế thẩm định để thực hiện.

- Dự toán chi thường xuyên đã trừ 10% tiết kiệm (không kể lương và các khoản có tính chất lương) để tạo nguồn chi cải cách tiền lương./.